

**Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2023  
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ủy quyền công bố giá vật liệu xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Văn bản số 1819/GUQ-SXD ngày 03/8/2023 của Giám đốc Sở Xây dựng ủy quyền Phó Giám đốc điều hành, quản lý và ký văn bản trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở.

Trên cơ sở văn bản báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối các cấp trong và ngoài tỉnh; khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh; Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, cụ thể như sau:

**1. Về nguồn thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng**

- Giá vật liệu xây dựng do UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc cung cấp để công bố tại Phụ lục 1.

- Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh cung cấp để công bố tại Phụ lục 2.



**PHỤ LỤC 01**  
**KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CUNG CẤP THÁNG 8/2023**  
*(Kèm theo Văn bản số: /CBG-SXD ngày tháng 8 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)*

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
<b>I XI MĂNG</b>																
1	Xi măng Hà Tiên PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009		2.300.000	2.200.000	2.300.000	2.400.000	2.300.000	2.300.000	2.198.800	2.300.000	2.000.000	2.040.000	2.100.000	
2	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009													
3	Xi măng Insee PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009		2.350.000	2.200.000		2.300.000	2.100.000		2.208.000	2.018.519	1.800.000	2.000.000	2.160.000	
4	Xi măng Nghi Sơn PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	2.260.000	2.290.000	2.200.000			2.300.000							
5	Xi măng Cẩm Phả PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	2.140.000		2.100.000					1.959.600	2.100.000		1.900.000	2.000.000	
6	Xi măng Công Thành PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009							2.100.000		1.851.852				
7	Xi măng Thăng Long PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009									1.900.000				
8	Xi măng Long Sơn PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009				2.100.000		2.200.000							
<b>II VẬT LIỆU CÁT</b>																
<b>Cát xây dựng</b>																
1	Cát xây, to	m <sup>3</sup>		600.000	600.000	450.000	500.000	500.000	500.000	500.000	520.000	490.000	380.000	360.000	400.000	
2	Cát đúc	m <sup>3</sup>		600.000	600.000	450.000		500.000	450.000	500.000			380.000	360.000		
3	Cát đen (san lấp)	m <sup>3</sup>				300.000			250.000							
4	Cát nghiền	m <sup>3</sup>					500.000									
<b>III GẠCH CÁC LOẠI</b>																
<b>Gạch Tuynen</b>																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
1	Gạch ống 6 lỗ tròn	viên	(17,5x10,5x7,5) cm	2.450	2.450	2.300			1.500	1.950	1.780	1.880		1.500		
2	Gạch ống 6 lỗ vuông	viên	(17,5x10,5x7,5) cm			2.300	2.000	2.000	1.500	1.950						
3	Gạch ống 4 lỗ	viên	(17,5x7,5 x7,5) cm		2.100	1.800	1.800			1.260	1.450			1.250		
4	Gạch thẻ	viên	(17,5x7,5x3,5) cm		2.000	1.300	1.500			1.018						
<b>Gạch không nung</b>																
1	Gạch không nung (5x8x18)cm	viên	(5x8x18)cm				1.500							1.560		
2	Gạch không nung (7,5x7,5x17,5)cm	viên	(7,5x7,5x17,5) cm				1.800	1.525								
3	Gạch không nung (7,5x11,5x17,5)cm	viên	(7,5x11,5x17,5) cm	2.500			2.250	2.250								
4	Gạch không nung (8x8x18)cm	viên	(8x8x18)cm		2.500		1.850					1.545		1.705	1.450	
5	Gạch không nung (8x13x18)cm	viên	(8x13x18)cm											2.450	2.230	
6	Gạch không nung (9x19x39)cm	viên	(9x19x39)cm					6.550						9.185	7.900	
7	Gạch không nung (19x19x39)cm	viên	(19x19x39)cm					13.100								13.600
8	Gạch không nung (20x20x40)cm	viên	(20x20x40)cm											15.902		
<b>IV ĐÁ CÁC LOẠI</b>																
1	Đá chẻ	viên	15x20x25 cm	7.000	7.000	10.000	8.500	6.000	6.500	5.500	4.000	3.900	6.500	8.200	10.300	
2	Đá 0x4	m <sup>3</sup>	0x4 cm	550.000		400.000	380.000		310.000	300.000		330.000				
3	Đá mi sáng 0,5x1	m <sup>3</sup>	0,5x1 cm							390.000						
4	Đá hộc (Loka)	m <sup>3</sup>		550.000		400.000			330.000			320.000				
5	Đá 1x2 cm	m <sup>3</sup>	1x2 cm	600.000	600.000	450.000	450.000	450.000	500.000	470.000	480.000	450.000	360.000	500.000	580.000	
6	Đá 2x4 cm	m <sup>3</sup>	2x4 cm			450.000	380.000					350.000				
7	Đá 4x6 cm	m <sup>3</sup>	4x6 cm		550.000	400.000	380.000		380.000	420.000	400.000	350.000	350.000	440.000	440.000	
8	Đá 5x7 cm	m <sup>3</sup>	5x7 cm	570.000	550.000	400.000	380.000		380.000		400.000	360.000	330.000			
<b>Cốt liệu dùng cho bê tông và vữa</b>																
1	Sỏi dăm 0,5 x 1cm	m <sup>3</sup>	0,5 x 1cm											400.000		
2	Sỏi dăm 0,5 x 2cm	m <sup>3</sup>	0,5 x 2cm											400.000		

Huyện Lâm Hà báo giá bán tại nhà máy gạch Cty CPVLXD gạch không nung Gia Lâm. Huyện Bảo Lâm báo giá bán tại Công ty TNHH Hùng Anh. Huyện Đạ Tẻh báo giá bán tại Cty TNHH Phương Hoàng Mai

Thành phố Đà Lạt báo giá bán tại DNTT VLXD Thanh Trà (Địa chỉ: Số 122A, Hai Bà Trưng, Pó, TP. Đà Lạt)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
3	Sỏi dăm 0,4 x4cm	m <sup>3</sup>	0,4 x4cm												400.000	
V	<b>THÉP XÂY DỰNG</b>															
	<i>Thép Việt Nhật:</i>															
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008		19.200	18.200				20.500		17.900	15.500	17.800	19.800	
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt		19.200	18.200				20.500		17.900	15.500	17.800	19.800	
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt		142.000	129.000				115.000	112.700	122.000	105.000	124.500	130.000	
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt		200.000	185.000				178.000	160.540	173.000	153.000	169.800	179.000	
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt		265.000	248.000				235.000	217.580	236.500	209.000	218.400	241.000	
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt		350.000	325.000				310.000	283.360	308.000	273.000	306.700	310.000	
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt		425.000	409.000				400.000	357.420	390.000	345.000	389.300	394.000	
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt		530.000	510.000				600.000	441.140	482.000				
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt		625.000	610.000						622.440				
	<i>Thép POMINA:</i>															
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008	17.800	18.000	18.200	16.500	20.000	19.500							
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt	17.800	18.000	18.200	16.500	20.000	19.500							
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt	125.000	130.000	115.000	105.000	125.455	117.000							
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt	178.000	185.000	175.000	165.000	198.182	183.000							
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt	245.000	250.000	238.000	220.000	263.636	251.000							
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt	320.000	325.000	314.000	285.000	350.000	325.000							
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt	402.000	413.000	400.000	365.000	445.455	430.000							
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt	498.000	505.000	485.000	460.000		515.000							
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt		620.000	610.000			620.000							
	<i>Thép Đồng Á</i>															
1	- Thép cuộn Ø 6 mm	kg									15.134					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND											GHI CHÚ	
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh		Cát Tiên
2	- Thép cuộn Ø 8 mm	kg										15.134				
3	- Thép cây Ø 10 mm	cây										94.760				
4	- Thép cây Ø 12 mm	cây										144.900				
5	- Thép cây Ø 14 mm	cây										200.100				
6	- Thép cây Ø 16 mm	cây										259.900				
7	- Thép cây Ø 18 mm	cây										334.420				
	<b>Thép hộp mạ kẽm-Cty CP tập đoàn Hoa Sen</b>															
	Thép hộp mạ kẽm	cây	12x12 mm (dày 0,8mm)					60.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 0,9mm)					60.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 1mm)					70.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm( dày1,2mm)					78.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1,0mm)					100.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1,1mm)					115.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20mm (dày 1,0mm)					100.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20 mm (dày 1,1mm)					105.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,1mm)					138.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,2mm)					145.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,1mm)					165.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,2mm)					176.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,4mm)					207.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,1mm)					208.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,2mm)					222.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,4mm)					260.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,1mm)					160.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,2mm)					175.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,4mm)					205.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,2mm)					215.000								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND											GHI CHÚ			
				Dà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ huoi	Đạ Tẻh		Cát Tiên		
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,4mm)					240.000								247.688		
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,2mm)					180.000										
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80 mm (dày 1,2mm)					280.000										
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80mm (dày 1,4mm)					330.000								333.285		
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x50mm (dày 1,4mm)					280.000										
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,2mm)					360.000		445.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,4mm)					425.000		530.000						418.881		
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,8mm)													535.032		
	Thép hộp mạ kẽm	cây	75x75mm (dày 1,4mm)					420.000										
	Thép hộp mạ kẽm	cây	90x90mm (dày 1,4mm)					500.000										
	Thép hộp mạ kẽm	cây	60x120mm (dày 1,4mm)					636.000										
VI	<b>NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG</b>																	
	<b>Sơn nội thất</b>																	
	Sơn lót nội thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít						152.647									
	Sơn trong nhà KENNY INTREROR K4	lít	Thùng 18 lít														70.097	
	Sơn trong nhà Leo Interior	lít	Thùng 18lít/25kg									50.981						
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít														82.972	
	Sơn lót ICI (Maxilite) trong nhà	lít	Thùng 18 lít				94.400			80.200								
	Sơn Kova trong nhà	lít	Thùng 18 lít				116.700											
	Sơn lót Toa trong nhà	lít								72.100								
	Sơn phủ Toa trong nhà	lít								62.450								
	<b>Sơn ngoại thất</b>																	
	Sơn lót ICI (Maxilite) ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít				113.900			70.500								
	Sơn ICI (Maxilite) phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít				144.400			71.500								
	Sơn lót ngoại thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít				152.647											
	Sơn ngoại thất WENNY	lít	Thùng 18 lít														98.422	
	Sơn ngoài nhà Leo Interior	lít	Thùng 18lít/25kg									70.909						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Sơn lót KENNY SEALER	lít	Thùng 5 lít											129.322		
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít											82.972		
	Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			119.400										
	Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			155.600										
	Sơn lót Toa ngoài nhà	lít								80.100						
	Sơn phủ Toa ngoài nhà	lít								72.000						
	<b>Bột bả Mastic</b>															
	Bột mastic trong nhà	kg			8.000	5.700	12.100	9.091		6.550	4.800			5.614	7.000	
	Bột mastic ngoài nhà	kg			10.750	7.000	16.665	13.635		6.200	5.800			6.541	11.000	
<b>VII</b>	<b>NHÓM NGÓI</b>															
	<b>Ngói nung (Tuynel)</b>															
	Ngói lợp (Tuynel)	viên	22v/m2				14.000			12.000		15.000		12.000		
	Ngói rìa Mỹ Xuân	viên										27.273				
	Ngói nóc Mỹ Xuân	viên										27.273				
	Ngói nóc (Tuynel)	viên						30.000		22.000				23.000	28.000	
	Ngói cuối rìa	viên	10v/m2									37.000				
<b>VIII</b>	<b>TÔN LỢP</b>															
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m <sup>2</sup>	4.0 zem		105.000	114.000				105.000						
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m <sup>2</sup>	3.0 zem							80.000						
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m <sup>2</sup>	3.5 zem							95.000						
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m <sup>2</sup>	4.0 zem		105.000	114.000	125.000			105.000						
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m <sup>2</sup>	4.5 zem				132.000									
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m <sup>2</sup>	5.0 zem				142.000									
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m <sup>2</sup>	4.5 zem		89.300											
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m <sup>2</sup>	4.0 zem		115.000	122.000				120.000			113.850	130.000		
	Tôn trắng Hoa Sen	m <sup>2</sup>	4.0 zem		88.500								118.250			
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m <sup>2</sup>	(khổ 1.2m, dày 0.3m)		79.000			85.000								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND											GHI CHÚ		
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh		Cát Tiên	
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m <sup>2</sup>	(khổ 1.2m, dày 0.35m)													118.800	
	Tôn lạnh AZ100 Hoa Sen	m <sup>2</sup>	(khổ 1.2m, dày 0.4m)		82.000			105.000								129.800	
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m <sup>2</sup>	(khổ 1.2m, dày 0.4m)		82.200			115.000								133.100	
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m <sup>2</sup>	(khổ 1.2m, dày 0.45m)					128.000								149.600	
	Tôn ngói Hoa Sen	m <sup>2</sup>	(khổ 1.2m, dày 0,45mm)					155.000									
	Tôn ngói Hoa Sen	m <sup>2</sup>	(khổ 1.2m, dày 0,5mm)					165.000									
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m <sup>2</sup>	4.0 zem			110.000											
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m <sup>2</sup>	4.0 zem			110.000											
	Tôn mạ màu Phương Nam	m <sup>2</sup>	4.0 zem			115.000											
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m <sup>2</sup>	3.0 zem									110.000					
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m <sup>2</sup>	3.5 zem		70.200												
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m <sup>2</sup>	4.0 zem		73.500	115.000				130.000	125.000	123.000					
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn	m <sup>2</sup>	4.0 zem			115.000											
	Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông	m <sup>2</sup>	4.0 zem								129.000						
	Tôn lạnh	m <sup>2</sup>	3.0 zem						80.000			79.000					
	Tôn lạnh	m <sup>2</sup>	3.5 zem						90.000								
	Tôn lạnh	m <sup>2</sup>	4.0 zem		95.000	108.000											
	Tôn ngói Ruby	m <sup>2</sup>	4.5 zem													166.100	
	Tôn ngói Ruby	m <sup>2</sup>	5.0 zem													180.400	
	Tôn mạ màu	m <sup>2</sup>	4.0 zem			120.000				130.000							
	Tôn mạ màu đỏ	m <sup>2</sup>	4.5 zem							145.000							
	Tôn trắng kẽm Đông Á	m <sup>2</sup>	4.5 zem		91.200												
<b>CÁP THOÁT NƯỚC</b>																	
	<b>Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno</b>																
	Bồn đứng	bồn	Bồn 500 lit			2.200.000											
	Bồn đứng 1000 lit	bồn	Bồn 1000 lit			3.000.000											
	Bồn đứng 1500 lit	bồn	Bồn 1500 lit			4.100.000											
	Bồn đứng 2000 lit	bồn	Bồn 2000 lit			5.300.000											



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ	
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Dam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	Bồn nằm 500 lit	bồn	Bồn 500 lit			2.700.000											
	Bồn nằm 1000 lit	bồn	Bồn 1000 lit			4.450.000											
	Bồn nằm 1500 lit	bồn	Bồn 1500 lit			6.420.000											
	Bồn nằm 2000 lit	bồn	Bồn 2000 lit			8.350.000											
	<b>Bồn Inox Tân Á - Đại Thành</b>																
	Bồn đứng 500 lit	bồn	Bồn 500 lit			2.600.000											
	Bồn đứng 1000 lit	bồn	Bồn 1000 lit			3.600.000											
	Bồn đứng 1500 lit	bồn	Bồn 1500 lit			4.600.000											
	Bồn đứng 2000 lit	bồn	Bồn 2000 lit			5.700.000											
	Bồn nằm 500 lit	bồn	Bồn 500 lit			2.750.000											
	Bồn nằm 1000 lit	bồn	Bồn 1000 lit			4.500.000											
	Bồn nằm 1500 lit	bồn	Bồn 1500 lit			6.500.000											
	Bồn nằm 2000 lit	bồn	Bồn 2000 lit			8.500.000											
<b>X</b>	<b>VẬT LIỆU GỖ</b>																
	Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII - VIII	m <sup>3</sup>			6.500.000	5.800.000		6.500.000	5.600.000	6.000.000	6.500.000	6.000.000	5.500.000	4.600.000			
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 4	m <sup>3</sup>			6.500.000	6.500.000	7.000.000		6.700.000	6.300.000		6.000.000					
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 3	m <sup>3</sup>				9.000.000	7.000.000		9.500.000								



**PHỤ LỤC 02**  
**BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG TỈNH CÔNG BỐ THÁNG 8/2023**  
 (Kèm theo Văn bản số: /CBG-SXD ngày tháng 8 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Đơn vị tính: VND

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)													GHI CHÚ	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh		Cát Tiên
A		B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
<b>I. GẠCH CÁC LOẠI</b>																		
	GẠCH TUY NEN																	
1	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888. Theo Công văn số 164/2023/CV-Cty ngày 12/06/2023 về việc báo giá sản phẩm.																	
	<b>Gạch Tuynel Hiệp Thành</b>			QCVN 16:2019/BXD	2.386	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán: Nhà máy Gạch Hiệp Thành: 14 Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng												
	Gạch 6 lỗ dài 7,5x11x24 (cm)	viên	3.432															
	Gạch góc 21 lỗ 7,5x11x24 (cm)	viên	1.636															
	Gạch ống 6 lỗ 7,5x11x17,5 (cm) A	viên	1.391															
	Gạch ống 6 lỗ 7,5x11x17,5 (cm) B	viên	1.474															
	Gạch ống 6 lỗ 7x 10x17 (cm)	viên	1.145															
	Gạch ống 4 lỗ 7,5x 7,5 x17,5 (cm) A	viên	973															
	Gạch ống 4 lỗ 7,5x 7,5 x17,5 (cm) B	viên	925															
	<b>Gạch Tuynel Thạnh Mỹ</b>			QCVN 16:2019/BXD	1.409	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán: Xi nghiệp gạch ngói Tuynel Thạnh Mỹ, đường Trần Bình Trọng, huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng												
	Gạch ống 6 lỗ tròn (7,5x11x17,5) cm	viên																
	Gạch ống 6 lỗ tròn (7x 10x17) cm	viên																
	Gạch ống 4 lỗ tròn (7,5x11x17,5) cm	viên	1.009															
	Gạch ống 2 lỗ tròn (7,5x4x17,5) cm	viên																
<b>II. ĐÁ CÁC LOẠI</b>																		
1	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888. Căn cứ theo công văn số 164/2023/CV-Cty ngày 12/6/2023 về việc báo giá sản phẩm																	
	Đá 1x2	m <sup>3</sup>		345.455	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện người mua tại kho của bên Bán tại mỏ đá Thôn 3, xã Đại Lào, Tp Bảo Lộc, Tỉnh Lâm													
	Đá 0x4 cm	m <sup>3</sup>		240.000														

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ		
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên			
	Đá sau nổ mìn	m <sup>3</sup>		227.273		Đồng.														
	Đá bột (mi bột)	m <sup>3</sup>		227.273																
2	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888, theo Báo giá số 38/2023/CV-Cty ngày 17/02/2023. Thời gian áp dụng từ ngày 01/03/2023																			
	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô																			
	Đá 0x4 Loại 1 (Dmax=37.5mm)	m <sup>3</sup>	Theo TCVN 8859:2011 (Quyết định chứng nhận hợp chuẩn số 41936/QĐ-VC ngày 29/12/2022)	240.000		Giá bán đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Mỏ đá Tây Đại Lão, địa chỉ: Thôn 3, Xã Đại Lão, TP. Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng														
	Đá 0x4 Loại 2 (Dmax=37.5mm)	m <sup>3</sup>		200.000																
	Đá 0x4 Loại 3 (Dmax=37.5mm)	m <sup>3</sup>	Theo TCCS số 03/2023/LBM-CNXXD	160.000																
	Đá sau nổ mìn	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	185.000																
3	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 05/01/2023, áp dụng giá bán từ tháng 01/2023 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.																			
	Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, huyện Đơn Dương																			
	Đá Loka	m <sup>3</sup>	QCVN 16:2019/BXD	300.000		Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển														
	Đá 1x2	m <sup>3</sup>		390.000																
	Đá 2x4	m <sup>3</sup>		370.000																
	Đá 0x4 qua Col	m <sup>3</sup>		360.000																
	Đá 4x6	m <sup>3</sup>		330.000																
	Đá 5x7	m <sup>3</sup>		330.000																
4	Công ty TNHH Khai thác Xây dựng Lạc Đại Phát. Địa chỉ Công ty: Thôn 3,xã Gia Hiệp, huyện Di Linh.Tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm nơi sản xuất: mỏ đá thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh.Tỉnh Lâm Đồng. Theo Thông báo giá vật liệu xây dựng ngày 03/01/2023 của Công ty.																			
	Đá 0x4 cm	m <sup>3</sup>	QCVN 16:2019/BXD	234.000		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng: tại mỏ đá thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh.Tỉnh Lâm Đồng														
	Đá 0x2,5 cm	m <sup>3</sup>		315.000																
	Đá 0,5 x1cm	m <sup>3</sup>		234.000																
	Đá 5x7 cm	m <sup>3</sup>		234.000																
	Đá 2x4 cm	m <sup>3</sup>		315.000																
	Đá 1x2 cm	m <sup>3</sup>		315.000																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)													GHI CHÚ	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh		Cát Tiên
5	Công ty TNHH Vitrac Lâm Đồng, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0918.741.189, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Huoai, huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/01/2023 đến khi có báo giá mới.																	
	Đá dăm được nghiền từ sỏi cuội																	
	Sỏi dăm 5x20mm	m <sup>3</sup>	QCVN 16:2019/BXD	350.000		Đơn giá mỏ cát lòng sông Đạ Huoai, huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng												
	Sỏi dăm 5x10mm	m <sup>3</sup>		350.000														
	Sỏi dăm 10x40mm	m <sup>3</sup>		350.000														
6	Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển DH, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0948398398, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/01/2023 đến khi có báo giá mới.																	
	Đá dăm được nghiền từ sỏi cuội																	
	Sỏi dăm 5x20mm	m <sup>3</sup>	QCVN 16:2019/BXD	350.000		Đơn giá tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng												
	Sỏi dăm 5x10mm	m <sup>3</sup>		350.000														
	Sỏi dăm 10x40mm	m <sup>3</sup>		350.000														
7	Công ty TNHH Khai thác đá Thái Sơn, thôn 10B, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, số ĐT: 0986.092.279, địa điểm sản xuất tại thôn 10B, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng. Theo Bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/8/2023 đến hết ngày 31/8/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau. Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ thôn 10B, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng																	
	Đá 1x2 (cm)	m <sup>3</sup>	QCVN 16:2019/BXD	318.182		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ thôn 10B, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng												
	Đá 0x4 (cm)	m <sup>3</sup>		227.273														
	Đá mi	m <sup>3</sup>		227.273														
	Đá local	m <sup>3</sup>		190.909														
8	Công ty TNHH Xây dựng Tín Thái. Địa chỉ: Mỏ đá thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Theo Bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 30/9/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau																	
	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	QCVN 16:2019/BXD	336.364		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ đá thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng												
	Đá 0x4	m <sup>3</sup>		281.818														
	Đá 2x4	m <sup>3</sup>		318.182														
	Đá 0x37,5	m <sup>3</sup>		281.818														
	Đá 0x25	m <sup>3</sup>		309.091														
	Đá 4x6	m <sup>3</sup>		281.818														
	Đá 5x7	m <sup>3</sup>		281.818														
	Đá loca	m <sup>3</sup>		254.545														
9	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Bầy Tài. Địa chỉ: Thôn 13, Xã Lộc Ngãi, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại: 0983739040																	
	Đá 1x2	m <sup>3</sup>		327.273		Giá trên là giá tại mỏ được xúc lên xe cho bên mua tại địa chỉ: Thôn 13, Xã Lộc Ngãi, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng (cách ngã ba Tân Lâm 2km, cách UBND Huyện Di Linh 22km, UBND Huyện Bảo Lâm 20km)												
	Đá 2x4	m <sup>3</sup>		272.727														
	Đá 0x4	m <sup>3</sup>		236.363														
	Đá mi	m <sup>3</sup>		236.363														

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đá 4x6	m <sup>3</sup>		272.727														
10	Công ty TNHH Dương Phát. Địa chỉ 06B Nguyễn Đình Quán, Phường 5, tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm sản xuất: mỏ đá thôn Đoàn Kết, xã N'Thôn Hạ, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng. Đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau																	
	Đá 1x1,5 (cm)	m <sup>3</sup>		363.636														
	Đá 1x1,8 (cm)	m <sup>3</sup>		363.636														
	Đá 1x1,9 (cm)	m <sup>3</sup>		363.636														
	Đá 1x2 (cm)	m <sup>3</sup>		336.364														
	Đá 0x2,5 (cm)	m <sup>3</sup>		309.091														
	Đá 0x4 (cm)	m <sup>3</sup>		281.818														
	Đá mi sáng (0,5x1)	m <sup>3</sup>		254.545														
11	Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt. Địa chỉ: 25 Trần Phú, P3, TP. Đà Lạt. Điện thoại: 02633.822243. Kèm theo CV số 47/DLR-HCQT ngày 20/4/2023, thời điểm mức giá có hiệu lực kể từ ngày gửi thông báo giá đến cơ quan chức năng quản lý nhà nước đến khi có thông báo mới																	
	Đá xô bô (10cm x 50cm)	m <sup>3</sup>		150.000														
	Đá 1cm x 2cm	m <sup>3</sup>		373.000														
	Bộ đá	m <sup>3</sup>		209.000														
	Đá 0cm x 4cm	m <sup>3</sup>		309.000														
III	<b>VẬT LIỆU CÁT</b>																	
1	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063. Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 05/01/2023, áp dụng giá bán từ tháng 01/2023 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.																	
	Cát nhân tạo (nghiên qua Col)	m <sup>3</sup>	QCVN 16:2019/BXD	530.000														
2	Doanh nghiệp Tư nhân Ánh Tuyền, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0977.372.507, địa điểm sản xuất tại mỏ cát suối Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh, theo bảng báo giá của Doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có báo giá mới.																	
	Cát bê tông	m <sup>3</sup>	QCVN 16:2019/BXD	300.000														
	Cát xây	m <sup>3</sup>		300.000														
3	Công ty TNHH Vitrac Lâm Đồng, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0918.741.189, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Huoai, huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/01/2023 đến khi có báo giá mới.																	
	Cát bê tông	m <sup>3</sup>	QCVN 16:2019/BXD	300.000														
	Cát xây	m <sup>3</sup>		300.000														
4	Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển DH, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0948398398, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/01/2023 đến khi có báo giá mới.																	
	Cát bê tông	m <sup>3</sup>	QCVN 16:2019/BXD	300.000														
	Cát xây	m <sup>3</sup>		300.000														
5	Công ty TNHH Tuấn Vượng 68. Địa chỉ: Số 72 Quốc lộ 27, thôn Phi Cỏ, xã Đạ R'sal, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. Mỏ khai thác: Sông Ea Krong Nô, xã Đạ R'sal, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại liên hệ: 0943.256.999. Theo bảng giá của công ty, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/8/2023 đến hết ngày 31/8/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ báo sau																	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)													GHI CHÚ		
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh		Cát Tiên	
	Cát xây	m <sup>3</sup>		245.000		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ khai thác: sông Ea Kroong Nô, xã Đạ R'sal, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng													
	Cát tô	m <sup>3</sup>		280.000															
	Cát sỏi	m <sup>3</sup>		170.000															
<b>IV</b>	<b>ĐẤT SAN LẤP</b>																		
Doanh nghiệp Tư nhân Ánh Tuyền, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0977.372.507, theo bảng báo giá của Doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có báo giá mới.																			
	Đất cấp II	m <sup>3</sup>		35.000															
	Đất cấp III	m <sup>3</sup>		49.000															
<b>V</b>	<b>BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG</b>																		
<b>1</b>	Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng, Mỏ đá Hùng Vương, Tam Bồ, Di Linh .Tỉnh Lâm Đồng.Điện thoại: 0919.706.065.Theo Bảng báo giá Bê tông nhựa nóng ngày 07/01/2023 của Công ty. Đơn giá có hiệu lực từ ngày 07/01/2023 cho đến khi có thông báo mới																		
	<b>1. Trạm trộn Tam Bồ - Di Linh</b>																		
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.380.000		Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.430.000															
	<b>2. Trạm trộn Tân Hà - Lâm Hà</b>																		
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.430.000		Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.480.000															
	<b>3. Trạm trộn Liêng Srông-Đam Rông</b>																		
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.480.000		Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.530.000															
<b>VI</b>	<b>BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM</b>																		
<b>1</b>	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888. Theo Công văn số 164/2023/CV-Cty ngày 12/06/2023 về việc báo giá sản phẩm.																		
	<b>1.1 Bê tông trộn sẵn (Mẫu đúc lập phương 15x15x15cm)</b>																		
	<b>Khu vực Đà Lạt</b>																		
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m <sup>3</sup>				1.418.182													
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m <sup>3</sup>				1.463.636													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ			
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên				
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m <sup>3</sup>	TCVN 3118:1993 (Mẫu đúc lập phương 15x15x15 cm)			1.509.091	Chi phí vận chuyển bê tông từ trạm trộn Cam Ly (đường Nguyễn Đình Quán-Phường 5-Tp Đà Lạt) đến công trình trong bán kính 10 km.														
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m <sup>3</sup>				1.554.545															
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m <sup>3</sup>				1.609.091															
	Bê tông M350-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m <sup>3</sup>				1.677.273															
	Bê tông M400-R28 đá 1x2 độ sụt: 16±2cm	đ/m <sup>3</sup>				1.809.091															
<b>Khu vực Huyện và Bảo Lộc</b>																		Địa bàn áp dụng: Bảo Lộc, Bảo Lâm, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đạ Huoi			
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m <sup>3</sup>	TCVN 3118:1993 (Mẫu đúc lập phương 15x15x15 cm)	1.204.545			Chi phí vận chuyển bê tông từ trạm trộn Tây Đạ Lào, thành phố Bảo Lộc đến chân công trình trong bán kính 10km														
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m <sup>3</sup>		1.250.000																	
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m <sup>3</sup>		1.295.455																	
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m <sup>3</sup>		1.340.909																	
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m <sup>3</sup>		1.409.091																	
	Bê tông M350-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m <sup>3</sup>		1.522.727																	
<b>Khu vực Đức Trọng, Di Linh, N' Thôn Hạ</b>																		Địa bàn áp dụng: Đức Trọng, Đơn Dương, Đam Rông, Di Linh, Bảo Lâm, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đạ Huoi			
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m <sup>3</sup>	TCVN 3118:1993 (Mẫu đúc lập phương 15x15x15 cm)	1.250.000			Chi phí vận chuyển bê tông từ trạm trộn gần nhất (Trạm Hiệp An, Trạm N'Thol Hạ, Trạm Tam Bồ...) đến chân công trình trong bán kính 10km														
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m <sup>3</sup>		1.295.455																	
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m <sup>3</sup>		1.340.909																	
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m <sup>3</sup>		1.390.909																	
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m <sup>3</sup>		1.454.545																	
	Bê tông M350-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m <sup>3</sup>		1.545.455																	
<b>VII Ống cống bê tông</b>																					
1	Công ty CP cấu kiện bê tông Quốc Vương, Địa chỉ :10 Thị Sách, Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng, điện thoại: 0907.011.699.779 hoặc 0903.195.165. Theo báo giá số 1223/SXD-KTXD ngày 01/02/2023 của Công ty. Đơn giá có hiệu lực từ ngày 01/02/2023 đến khi có báo giá mới.																				
	Trụ sở chính: Số 10 Thị Sách, TT. Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng																				
	- Địa chỉ xưởng sản xuất 1: Km178 thôn Hiệp Hòa, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng																				
	- Địa chỉ xưởng sản xuất 2: CN 11, KCN Lộc Sơn, TP Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng																				
Số điện thoại: 02633.994.995 hoặc 0903195165																					
A. Công rung ép (Giá tại xưởng SX 1: Đức Trọng, Lâm Đồng)																					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)													GHI CHÚ	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh		Cát Tiên
	Ống công bê tông rung ép Ø 400-VH	mét		440.000	Đơn giá tại nhà xưởng sản xuất 1: KM178 thôn Hiệp Hòa, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng (chưa bao gồm vận chuyển và phí cầu lên xe).													
	Ống công bê tông rung ép Ø 400-H10	mét		495.000														
	Ống công bê tông rung ép Ø 400-H30	mét		555.000														
	Ống công bê tông rung ép Ø 600-VH	mét		680.000														
	Ống công bê tông rung ép Ø 600-H10	mét		720.000														
	Ống công bê tông rung ép Ø 600-H30	mét		790.000														
	Ống công bê tông rung ép Ø 800-VH	mét		985.000														
	Ống công bê tông rung ép Ø 800-H10	mét		1.090.000														
	Ống công bê tông rung ép Ø 800-H30	mét		1.190.000														
	Ống công bê tông rung ép Ø 1000-VH	mét		1.485.000														
	Ống công bê tông rung ép Ø 1000-H10	mét		1.610.000														
	Ống công bê tông rung ép Ø 1000-H30	mét		1.740.000														
	Ống công bê tông rung ép Ø 1200-VH	mét		2.475.000														
	Ống công bê tông rung ép Ø 1200-H10	mét		2.745.000														
	Ống công bê tông rung ép Ø 1200-H30	mét		2.970.000														
	Ống công bê tông rung ép Ø 1500-VH	mét		3.555.000														
	Ống công bê tông rung ép Ø 1500-H10	mét		3.915.000														
	Ống công bê tông rung ép Ø 1500-H30	mét		4.275.000														
<b>B. Công ly tâm (Giá tại xưởng SX 2: Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng)</b>					Đơn giá tại nhà xưởng sản xuất: CN11, Khu Công nghiệp Lộc Sơn.TP Bảo Lộc. Tỉnh Lâm Đồng (chưa bao gồm vận chuyển và phí cầu lên xe).													
	Ống công bê tông ly tâm Ø 600-H10,L=4m	mét		775.000														
	Ống công bê tông ly tâm Ø 600-H30,L=4m	mét		865.000														
	Ống công bê tông ly tâm Ø 800-H10,L=4m	mét		1.165.000														
	Ống công bê tông ly tâm Ø 800-H30,L=4m	mét		1.280.000														
	Ống công bê tông ly tâm Ø 1000-H10,L=4m	mét		1.685.000														
	Ống công bê tông ly tâm Ø 1000-H30,L=4m	mét		1.785.000														
2	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 05/01/2023, áp dụng giá bán từ tháng 01/2023 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.																	
	<i>Ống công ly tâm:</i>																	
	Ống công Ø 800 dây 80mm-VH, L=3m	mét		1.440.000														
	Ống công Ø 800 dây 80mm-H10, L=3m	mét	TCVN	1.580.000														









**PHỤ LỤC 03**  
**BẢO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 8 NĂM 2023**  
*(Kèm theo Văn bản số: /CBG-SXD ngày tháng 8 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)*

Đơn vị (tính: VND)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>I</b>	<b>XI MĂNG</b>																
1	<p>Sản phẩm Xi măng VICEM Hà Tiên của Công ty CP xi măng Hà Tiên 1.            Danh sách các nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng:            - Công ty TNHH TMXD-VT Vũ Thiên (số 815 Trần Phú thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, ĐT. 0263.3863.175).            - Công ty TNHH Thiên Tự Phước (Thôn Páng Pung, TT.Đình Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng), ĐT. 0263.3829.653.</p> <p>* Đề nghị đơn vị tư vấn, chủ đầu tư liên hệ với Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại tỉnh Lâm Đồng theo địa chỉ và số điện thoại nêu trên để biết Báo giá cụ thể.</p>																
2	<p>Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long. Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè.Tp HCM. Điện thoại: (08) 3780 0912, theo Công văn số 46/CV/2022/CN-BHMN/CN-BHMN ngày 14/12/2022 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.Thời gian đăng ký: Quý III, IV/2023 (từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023)</p>																
Giá bán lẻ tại các địa phương trong tỉnh Lâm Đồng																	
	XM Thăng Long nhãn hiệu Rồng Đỏ	đ/bao	QCVN 16:2019 BXD			90.909			90.909	90.909		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
3	<p>Cty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Địa chỉ: Lầu 2,11Bis Nguyễn Gia Thiệu P.6,Q.3.Tp HCM. Điện thoại: (028) 39301656.Di động: 0938.582.648 , liên hệ: Nguyễn Văn Việt, theo Thông báo số 1249/TB-VCHL-KDĐT ngày 30/6/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Mức kê khai thực hiện từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo mới.</p>																
Giá giao tại nhà máy xi măng Vicem Hạ Long (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.																	
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Dạng bao)	Tấn	QCVN 16:2019/ BXD và TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	1.345.455													
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Dạng rời)	Tấn		1.318.181													
4	<p>Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh. Trụ sở chính: Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Điện thoại: 02373.977.503. Theo Bảng báo giá số 98/22/BBG/XMCT-KD của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh, thông báo giá bán xi măng Công Thanh PCB40 bao trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng kể từ tháng 01/2023 đến khi có thông báo mới</p>																
Giá bán tại các cửa hàng khu vực trung tâm, giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm giao xa hay gần																	
	Xi măng Công Thanh PCB40	bao 50kg			95.000				95.000				95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
<b>II</b>	<b>VỮA CHO BÊ TÔNG NHỆ</b>																
1	<p>Công Ty cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyễn. Địa chỉ: Lô E3 -E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, Ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An . Phụ trách công bố giá: Trương Thị Mỹ Hạnh. Điện thoại: 091 8672 679.Theo Công văn số 85/TKN-22 ngày 29/8/2022 của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyễn.Thời gian đăng ký: từ ngày 22/12/2022 đến khi có thông báo mới của Công ty.</p>																
Giá tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
	Vữa xây chuyên dụng EBLOCK (EBT-104) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	120.370							156.481						
	Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (EBP-202) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	111.111							142.593						
	Vữa tô lót Premier EBLOCK (EBH-401) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	120.370							156.481						
	Vữa tô móng skimcoat EBLOCK (EBS-302) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	134.259							175.926						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Vữa tô mỏng skimcoat EBLOCK (EBS-300 Xám) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	138.889	175.926													
III	<b>GẠCH , ĐÁ ỐP LÁT</b>																	
1	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý II, III, IV năm 2023 , giá bán áp dụng từ ngày 01/04/2023 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.																	
	<b>GẠCH ỐP LÁT</b>																	
	Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng																	
	Gạch lát nền Ceramic Đồng Tâm 30x30 cm	m <sup>2</sup>	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)														177.300	
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt Đồng Tâm 30x30 cm	m <sup>2</sup>																210.000
	Gạch lát nền Ceramic Đồng Tâm 40x40 cm	m <sup>2</sup>																157.407
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 40x40 cm	m <sup>2</sup>																216.000
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt Đồng Tâm 40x40 cm	m <sup>2</sup>																224.000
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 60x60 cm	m <sup>2</sup>																233.300
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính Đồng Tâm 60x60 cm	m <sup>2</sup>																244.400
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 60x60 cm	m <sup>2</sup>																288.900
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất Đồng Tâm 60x60 cm	m <sup>2</sup>																368.000
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 80x80 cm	m <sup>2</sup>																314.100
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính Đồng Tâm 80x80 cm	m <sup>2</sup>															344.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bao Lộc	Bảo Lâm	Bà Huoi	Bà Rịa	Cát Tiên	
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 80x80 cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007 BS EN 14411:2016														359.400	
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 100x100 cm	m <sup>2</sup>																583.000
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chái Đồng Tâm 100x100 cm	m <sup>2</sup>																660.000
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain Đồng Tâm 60x120 cm	m <sup>2</sup>																546.273
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 25x40 cm	m <sup>2</sup>																156.400
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 30x60 cm	m <sup>2</sup>																244.400
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 40x80 cm	m <sup>2</sup>																295.300
2	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ TAICERA Nha Trang. Địa chỉ: 86 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Nha Trang, kèm theo Bảng báo giá áp dụng từ ngày 01/6/2023 của Cty																	
IX- POLISHES GRANITE TILES																		
49. Sản phẩm mài bóng Imperial																		
Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình)																		
600 x 600 (P67762N)	m <sup>2</sup>																295.187	
600 x 600 (67763N)	m <sup>2</sup>																305.882	
800 x 800 (P87762N)	m <sup>2</sup>																337.968	
800 x 800 (87763N)	m <sup>2</sup>																348.663	
51. Sản phẩm mài bóng Multi-Pipe																		
600x600 (P67542N; 67543N)	m <sup>2</sup>		Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)														284.492	
600x300 (PC600*298-542N;543N)	m <sup>2</sup>																284.492	
800 x 800 (P87542N; 87543N)	m <sup>2</sup>																316.578	
50. Sản phẩm mài bóng Jade Diamond																		

11/1/2023 10:11

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																		
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đen Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	600 x 600 (P67662N)	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2017/BXD;TCVN 7745:2007														295.187	
	600 x 600 (P67663N)	m <sup>2</sup>																305.882
	800 x 800 (P87662N)	m <sup>2</sup>																337.968
	800 x 800 (P87663N)	m <sup>2</sup>																348.663
3	<p>Công Ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME. Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc. Địa điểm Nhà máy sản xuất: Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong, KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc. Điện thoại liên hệ: VP đại diện miền Nam: Phạm Thu Hiền-0983 199 083. Văn bản số 124/2023/VPĐD ngày 01/3/2023 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch ốp lát định kỳ tại Sở Xây dựng kèm theo Bảng Niêm yết giá áp dụng từ ngày 01/3/2023 đến 31/12/2023 của Cty</p> <p>Danh sách đại lý phân phối: Công ty TNHH Tâm Thanh Sơn. Địa chỉ: số 9A đường Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại: 0908 950589</p>																	
Giá theo khu vực tỉnh Lâm Đồng																		
<b>GẠCH LÁT NÉN CÁC LOẠI</b>																		
<b>Gạch Ceramic, nhóm B1b</b>																		
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 25x25cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007														99.510	
	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt - kích thước: 30x30cm	m <sup>2</sup>																252.520
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 30x30cm	m <sup>2</sup>																101.650
<b>Gạch Porcelain, nhóm B1b</b>																		
	Gạch porcelain giá gỗ, không mài cạnh - kích thước: 1560cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007														202.230	
	Gạch porcelain không mài cạnh - kích thước: 10x30cm	m <sup>2</sup>																263.220
	Gạch bán sứ mài cạnh - kích thước: 50x50cm	m <sup>2</sup>																160.500
<b>Gạch Porcelain, nhóm B1a</b>																		
	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh - kích thước: 60x60cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007														242.890	
	Gạch porcelain cao cấp men mờ, mài cạnh - kích thước: 60x60cm	m <sup>2</sup>																273.920
	Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh - kích thước: 60x90cm	m <sup>2</sup>																374.500
	Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh - kích thước: 30x90cm	m <sup>2</sup>																374.500



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
<b>Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb</b>																		
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 40x40cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007															98.440
	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh - kích thước: 20x40cm	m <sup>2</sup>																156.220
	Gạch ceramic men bóng, khuôn di hình, không mài cạnh - kích thước: 20x40cm	m <sup>2</sup>																211.860
<b>Gạch Ceramic mài cạnh, nhóm BIIa</b>																		
	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số - kích thước: 50x50cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007															123.050
	Gạch ceramic mài cạnh - kích thước: 50x50cm	m <sup>2</sup>																112.350
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh - kích thước: 60x60cm	m <sup>2</sup>																141.240
	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh - kích thước: 40x40cm	m <sup>2</sup>																109.140
<b>Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa</b>																		
	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh - kích thước: 40x40cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007															114.490
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 50x50cm	m <sup>2</sup>																104.860
<b>Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh, nhóm BIII</b>																		
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh - kích thước: 30x45cm	m <sup>2</sup>																124.120

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đom Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh - kích thước: 30x60cm	m <sup>2</sup>															145.520	
4	Công Ty cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên. Địa chỉ: L6 E3 -E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An . Phụ trách công bố giá: Trương Thị Mỹ Hạnh. Điện thoại: 091 8672 679.Theo Công văn số 85/TKN-22 ngày 29/8/2022 của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên.Thời gian đăng ký: từ ngày 22/12/2022 đến khi có thông báo mới của Công ty.																	
	Giá tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
	<b>Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-3.5)</b>																	
	600 x (200,300,400) x 75mm	m3	QCVN 16:2019	1.620.370													2.193.519	
	600 x (200,300,400) x 100mm	m3		1.562.500														2.133.333
	600 x (200,300,400) x 150mm	m3	TCVN 7959:2017	1.562.500													2.133.333	
	600 x (200,300,400) x 200mm	m3		1.562.500														2.133.333
	<b>Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-5.0)</b>																	
	600 x (200,300,400) x 75mm	m3	QCVN 16:2019	1.851.852													2.537.037	
	600 x (200,300,400) x 100mm	m3		1.736.111														2.404.630
	600 x (200,300,400) x 150mm	m3	TCVN 7959:2017	1.736.111													2.404.630	
	600 x (200,300,400) x 200mm	m3		1.736.111														2.404.630
	<b>Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-7.5)</b>																	
	600 x (200,300,400) x 100mm	m3	QCVN 16:2019	2.662.037													3.480.556	
	600 x (200,300,400) x 150mm	m3		2.893.519														3.749.074
	600 x (200,300,400) x 200mm	m3	TCVN 7959:2017	2.893.519													3.749.074	
	<b>Tấm bê tông khí chưng áp, không cốt thép EBLOCK (EB-3.5)</b>																	
	(800,1200) x 600 x 100mm	m3	TCVN 7959:2017	1.736.111													2.402.778	
	(800,1200) x 600 x 200mm	m3		1.793.981														2.458.333
	<b>Tấm tường bê tông khí chưng áp, có cốt thép EPANEL/ EBLOCK (EB-3.5, 1 lớp thép)</b>																	
	(1200,1500) x 600 x 75mm	m3	TCVN 7959:2017	2.824.074													3.568.519	
	(1200,1500) x 600 x 100mm	m3		2.638.889														3.332.407
	(2200-3000) x 600 x 75mm	m3		3.796.296														4.554.630

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)															
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bến Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Dam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	(2200-3300) x 600 x 100mm	m <sup>3</sup>		3.611.111	4.360.185														
5	Công Ty cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát VIGLACERA. Trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà Viglacera, số 01 đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội. Địa chỉ Nhà máy sản xuất: Nhà máy VIGLACERA Mỹ Đức-KCN Mỹ Xuân A, xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Người liên hệ: Nguyễn Quốc Huy. Điện thoại: 0936 487722. Theo Công văn số 29/VIKD-DA ngày 20/3/2023 của Công ty. Thời gian đăng ký: từ ngày 01/4/2023 đến khi có bảng giá khác thay thế.			Đơn giá áp dụng giao hàng đến chân công trình															
	<b>Sản phẩm Gạch Eurotile, nhóm B1a</b>																		
	Gạch Eurotile: VOC,SAT,THD,THK,LTH,PHS,ANN,L US,MOL,G01,02,03,04,05 - kích thước: 30x60cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007															458.182	
	Gạch Eurotile: HOD,NGC G01,02,03,04... PHOD,PNGC G01,02,03,04... - kích thước: 30x60cm	m <sup>2</sup>																	496.000
	Gạch Eurotile: THD,SAT,THK,VOC,VAD,BFY,DAV,D IL,THV,ANC,LUS H01,02,03,04,05... - kích thước: 60x60cm	m <sup>2</sup>																	492.000
	Gạch Eurotile: NGC H01,02,03,04... - kích thước: 60x60cm	m <sup>2</sup>																	528.000
	Gạch Eurotile: MOL,MMI,MOC M01,02,03,04,05,06 - kích thước: 15x90cm	m <sup>2</sup>		QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007															584.727
	Gạch Eurotile: DAV,LTH,DAS,MOC D01,02,03,04, DAS D01,02 - kích thước: 30x90cm	m <sup>2</sup>		QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007															516.000
	Gạch Eurotile: HOD,NGC D01,02,03,04 - kích thước: 30x90cm	m <sup>2</sup>		QCVN 16:2019/BXD;TCVN															516.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Gạch Eurotile: MOL 101,PHS 101,02,03,04, HAT 101,02, MOL 101,02,03,04 - kích thước: 45x90cm	m <sup>2</sup>	TCVN 7745:2007														516.000
	Gạch Eurotile: MO,MMI KI01,02,03,04 - kích thước: 45x90cm	m <sup>2</sup>	TCVN 7745:2007														524.727
	Gạch Eurotile: MOL,MMI KI01,02,03,04 - kích thước: 20x120cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007														824.727
	Gạch Eurotile: MOT T01,02,03,04 - kích thước: 30x120cm	m <sup>2</sup>	TCVN 7745:2007														824.727
	Gạch Eurotile: HOA E01,02,TRA E01,02,03;PHA,SOK E01,02,03,04 - kích thước: 80x80cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007														584.727
<b>Sản phẩm Gạch Granite kỹ thuật số, nhóm B1a</b>																	
	Gạch Granite kỹ thuật số:MDK 36001,02362001,02...MDP363001,002 - kích thước: 30x60cm	m <sup>2</sup>	TCVN 7745:2007														300.200
	Gạch Granite kỹ thuật số:MDK 36001,02362001,02...MDP363001,002 ...666001,02 - kích thước: 60x60cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007														281.200





STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	<b>Bột trét</b>																
	<b>+ Nội thất</b>																
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	d/bao															330.091
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	d/bao															308.000
	<b>+ Ngoại thất</b>																
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	d/bao															445.909
	Bột trét ngoại thất KOVA CITY (40kg)	d/bao															627.273
	<b>Sơn lót, chống thấm</b>																
	Sơn ngoại thất chống thấm cơ giã KOVA HydroProofCT-04 (4kg)	d/thùng															1.014.545
2	Công ty Cp L.Q JOTON.Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ,P.10.Q.Phú Nhuận.Tp HCM.Điện thoại:0838461970-2, theo Bảng báo giá số 11-07-23/ĐNCBG ngày 13/7/2023 kèm theo công văn đề nghị công bố của giá Sơn giao thông JOTON tại Sở Xây dựng của Công ty Cổ phần L.Q JOTON.Bảng giá có giá trị từ ngày 01/06/2023 đến khi có công bố giá mới.																
	<b>Sơn giao thông</b>																
	Sơn giao thông lót JOLINE Primer (16kg/thùng)	d/kg															92.400
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPT25 (25 kg/bao)	d/kg	QCVN 16:2019/BXD														36.000
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPVT25 (25 kg/bao)	d/kg	QCVN 16:2019/BXD														37.200
	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao)	d/kg	QCVN 16:2019/BXD														43.200
	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao)	d/kg	QCVN 16:2019/BXD														45.600

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg																150.000
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg																186.000
	Sơn clear phản quang JOWAY-PLUS (1 bộ gồm Clear 3,9kg và Hạt phản quang: 1,1kg)	đ/kg																186.120
	Hạt phản quang GLASS BEAD (25kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD															24.600
	<b>Sơn nội thất</b>																	<b>Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng</b>
	Sơn phủ-PEACE (18l/thùng)	đ/thùng																1.984.545
	Sơn nước nội thất SENIOR (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD															1.697.273
	Sơn lót (PROSIN dự án) (18l/thùng)	đ/thùng																1.245.455
	<b>Sơn ngoại thất</b>																	
	Sơn phủ -LOTUS (18l/thùng)	đ/thùng																4.090.909
	Sơn lót (PROS Dự án) (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD															1.990.909
	Sơn nước ngoại thất JONY (18l/thùng)	đ/thùng																2.466.364
	<b>Bột trét</b>																	
	Bột trét nội thất SP.FILLER Siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao																330.909
	Bột trét ngoại thất JOTON siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao																436.364
3	Công ty TNHH Sơn KANSAI - ALPHANAM. Địa chỉ: Khu CN Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Kèm theo Công văn số 2502/KAP-2023 của Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25/02/2023 đến khi có thông báo mới																	
	<b>Các sản phẩm sơn phủ nội thất</b>																	
	Bột bả nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	bao 40kg	TCVN 7239:2014															381.818
	Bột bả ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	bao 40kg	TCVN 7239:2014															495.455
	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lon 5l	TCVN 8652:2012															853.636
	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	lon 5l	TCVN 8652:2012															1.043.636
	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	lon 5l	TCVN 8652:2012															1.216.364
	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	lon 5l	TCVN 8652:2012															1.489.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đã Lọt	Lọc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Sơn nội thất kính tế Basic	lon 4l	QCVN 16:2019/BXD														152.727
	Sơn siêu trắng chống ó vàng Idecor	lon 5l	QCVN 16:2019/BXD														805.455
	Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	lon 5l	QCVN 16:2019/BXD														518.182
	Sơn nội thất để lau chùi Idecor 5	lon 5l	QCVN 16:2019/BXD														1.060.000
4	Công ty TNHH DELTA CENTRE VIETNAM. Địa chỉ đặt trụ sở chính: Lô CN2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất: Lô CN2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/4/2023 đến khi có công văn điều chỉnh giá bán mới/hoặc theo quy định thông báo giá của Sở Xây dựng																
	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và chính sách chiết khấu																
	DAVOSA SUKA EFFECT Sơn mịn nội thất	bao 25kg	QCVN 16:2019/BXD														900.000
	DAVOSA ECO Sơn mịn nội thất	bao 24kg	QCVN 16:2019/BXD														1.125.000
	DAVOSA STAND Sơn mờ ngoại thất	bao 22kg	QCVN 16:2019/BXD														2.500.000
	DAVOSA IRON Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD														3.635.000
	DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	bao 22kg	QCVN 16:2019/BXD														2.085.000
	DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD														3.315.000
	DAVOSA SEAL Chất chống thấm đa năng xi măng, bê tông	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD														3.425.000
	DAVOSA TEKMAX Sơn chống thấm màu	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD														4.870.000
5	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam. Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp để nghị công bố giá: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đông Khởi - 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM. Nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu để nghị công bố giá: Lô E-1-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Căn cứ theo Công văn số 87680/02/2023/ADM/ANP ngày 09/2/2023 của Công ty về việc đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 15/02/2023 đến ngày 31/12/2023																
	Chỉ áp dụng đối với một số màu cơ bản, đối với màu đặc biệt vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh để được hỗ trợ. Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh Lâm Đồng, giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển																
<b>I. BỘT TRÉT</b>																	
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000	KG	TCVN 7239:2014														14.643
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	KG	TCVN 7239:2014														14.375
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	KG	TCVN 7239:2014														13.919

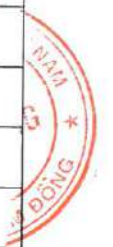
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	KG	TCVN 7239:2014														12.578
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	KG	TCVN 7239:2014														10.057
	<b>II. SƠN LÓT</b>																
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX PROFESSIONAL E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020														184.688
	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020														183.019
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020														151.612
	<b>III. SƠN PHỦ NGOẠI THẤT</b>																
	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020														368.839
	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020														368.839
	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020														358.351
	<b>IV. SƠN PHỦ NỘI THẤT</b>																
	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020														277.121
	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020														268.599

Giá VLXD tại địa bàn  
Cần lưu ý

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)															
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUẢ WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020															127.893	
V	NHÓM NGÔI																		
I	Công Ty CP Gạch Ngói Đồng Nai. Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ. Q1. Tp. HCM. Điện thoại: (028) 38228124. Bảng giá sản phẩm áp dụng từ ngày 15/02/2023 đến khi có Bảng giá mới																		
	Ngói 10 (10 viên/m2)	đ/viên	TCVN 1452:2004			27.273												26.818	
	Ngói 22 (22 viên/m2)	đ/viên				16.364													15.909
	Ngói 22 Demi	đ/viên	TCVN 1452:2004			12.273												11.818	
	Ngói nóc	đ/viên				30.909													30.000
	Ngói nóc cuối	đ/viên	TCVN 1452:2004			53.636												52.727	
	Ngói chạc 3	đ/viên				75.455													74.545
	Ngói chạc 4	đ/viên	TCVN 1452:2004			103.636												102.727	
	Ngói vảy cá	đ/viên				10.000													9.364
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m2)	đ/viên	TCVN 1452:2004			6.182												5.727	
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m2)	đ/viên				10.727													10.273
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m2)	đ/viên	TCVN 1452:2004			13.182												12.727	
	Ngói tiêu	đ/viên				10.000													9.545
	Ấm dương	đ/viên	TCVN 1452:2004			11.364												10.909	
	Bộ viên ấm dương	đ/viên				70.000													68.182
	Ngói nóc nhỏ	đ/viên			12.727													11.818	
2	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm. Địa chỉ: Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Điện thoại: 028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý II, III, IV năm 2023, giá bán áp dụng từ ngày 01/04/2023 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.																		
	Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng																		
1	Ngói lợp sóng lớn 10 viên/m2 1 màu	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố EN 490:2017															18.951	
2	Ngói rìa	đ/viên																	29.700
3	Ngói nóc có gờ	đ/viên																	29.700
4	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	đ/viên																	46.200
5	Ngói đuôi (cuối mái)	đ/viên																	46.200
6	Ngói ốp cuối rìa	đ/viên																	46.200
7	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	đ/viên																	53.900
8	Ngói chạc ba	đ/viên																	53.900
9	Ngói chạc tư	đ/viên																	53.900

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																		
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
10	Ngói chò T	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017														53.900	
11	Ngói móc có gờ có giá gắn ống	đ/viên																220.000
12	Ngói lợp có giá gắn ống	đ/viên																220.000
13	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	đ/viên																220.000
14	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	đ/viên																220.000
VI	<b>TỔN LỢP</b>																	
1	Công Ty CP Tôn POMINA.Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ.Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, điện thoại liên hệ :0916 629 537, theo công văn số 183/2023-PMN ngày 01/7/2023 kèm Bảng Công bố giá vật liệu xây dựng áp dụng từ ngày 01/7/2023 đến ngày 31/10/2023 của Cty CP Tôn POMINA																	
	<b>Đại lý phân phối Tôn Pomina tại tỉnh Lâm Đồng:</b>																	
	1. Hệ Kinh doanh Nguyễn Văn Sơn.Khu 1B, xã Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm.																	
	2. DN tư nhân Tung Lâm.Số 20 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh.Phường 7.TP. Đà Lạt.																	
	3. Cơ sở Cán Tôn Đông Á.Thôn Liên Trung, xã Tân Hà,huyện Lâm Hà.																	
	4. Hệ Kinh doanh Nhà máy Tôn Thiên Lộc. Số 29 đường 2/4,thị trấn Thạnh Mỹ,huyện Đon Dương.																	
	5. Hệ Kinh doanh Ngọc Hưng. Thôn Liên Hương, xã Đạ Rsal,huyện Đam Rông.																	
	6. Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Khang Nam.Số 1052 Quốc lộ 20, Tổ 3, Khu phố 12,Thị trấn Liên Nghĩa,huyện Đức Trọng.																	
1	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.25mmx1200mm TCT G550	m															66.471	
2	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.3mmx1200mm TCT G550	m															71.144	
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.35mmx1200mm TCT G550	m															87.059	
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.4mmx1200mm TCT G550	m															97.497	
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.45mmx1200mm TCT G550	m															106.519	
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.5mmx1200mm TCT G550	m															114.623	
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.55mmx1200mm TCT G550	m															122.480	
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.40mmx1200mm TCT G550	m															104.056	
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.45mmx1200mm TCT G550	m															113.985	
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.50mmx1200mm TCT G550	m															122.958	
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.55mmx1200mm TCT G550	m															131.704	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.60mmx1200mm TCT G550	m															142.655
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.25mmx1200mm APT G550	m															76.823
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.3mmx1200mm APT G550	m															83.388
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.35mmx1200mm APT G550	m															96.524
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.4mmx1200mm APT G550	m															107.010
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.45mmx1200mm APT G550	m															117.176
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.5mmx1200mm APT G550	m															126.872
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.6mmx1200mm APT G550	m															147.519
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.4mmx1200mm APT G550	m															119.631
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.45mmx1200mm APT G550	m															132.076
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.50mmx1200mm APT G550	m															141.915
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.50mmx1200mm APT G550	m															153.184
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.4mmx1200mm APT G550	m															131.588
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.45mmx1200mm APT G550	m															146.400
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.5mmx1200mm APT G550	m															156.969
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.55mmx1200mm APT G550	m															166.599
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.6mmx1200mm APT G550	m															180.708
VII	NHỰA ĐƯỜNG																



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
1	CTY TNHH Nhựa đường Petrolimex . Địa chỉ: Tầng 5, số 01 Đình Bộ Lĩnh, P.Lê Lợi, Tp.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định,Điện Thoại: 02856.3893206.Cập nhật theo Báo giá Nhựa đường Petrolimex ngày 14/7/2023 kèm công văn số 103/2023/BG-NĐ.BĐ.KD về việc Đăng ký giá bán nhựa đường áp dụng với các mặt hàng do Chi nhánh Nhựa đường Petrolimex Bình Định cung cấp . Giá bán thanh toán ngay, giao tại Tp Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.Giá bán có hiệu lực từ ngày 01/07/2023 đến khi Công ty có báo giá mới.																
	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	đ/kg	TCVN 7493:2005														14.400
	Nhựa đường Petrolimex phụ 60/70	đ/kg	TCVN 7493:2005														16.300
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1 Xá	đ/kg	TCVN 8817:2011														13.300
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS1 Xá	đ/kg	TCVN 8817:2011														14.300
	Nhũ tương gốc Asit 60% - Xá	đ/kg	TCVN 8817:2011														13.800
	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70- Xá	đ/kg	TCVN 8818:2011														21.100
VIII	<b>ĐÈN, ĐÈN TRANG TRÍ, ĐÈN CHIẾU SÁNG, THIẾT BỊ ĐIỆN</b>																
1	CÔNG TY TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát.Địa chỉ: số 17 đường số 11- Khu phố 4- P.Linh Xuân-TP. Thủ Đức .Điện thoại: 0274 3739 588. Bảng báo giá sản phẩm đèn chiếu sáng LED, đèn trang trí kèm theo Công văn số 03/ĐQP/CV/2023 ngày 10/01/2023 .Bảng báo giá có giá trị đến khi có thông báo giá mới																
	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																
I	<b>ĐÈN LED</b>																
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ															4.425.000
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ															5.250.000
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															6.375.000
	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															8.400.000
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															9.150.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															9.450.000
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															9.760.000
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															10.650.000
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															11.250.000
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															12.225.000
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															13.040.000
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															13.800.000
	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															14.925.000
	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															15.920.000
	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															34.350.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															5.520.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															6.560.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															7.600.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															8.800.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															10.400.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															12.000.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															14.320.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-30W Malaysia	1 bộ															13.600.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-40W Malaysia	1 bộ															14.450.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-50W Malaysia	1 bộ															15.750.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	1 bộ															20.250.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-80W Malaysia	1 bộ															24.750.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ																11.925.000
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ																13.425.000
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ																14.925.000
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ																20.250.000
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ																21.750.000
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ																23.250.000
<b>II</b>	<b>ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG</b>																	
	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ																11.670.000
	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ																14.100.000
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ																3.900.000
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	1 bộ																4.200.000
	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	1 bộ																6.600.000
	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ																8.550.000
	Đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ																13.350.000
	Đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan	1 bộ																23.700.000
	Tủ điều khiển THGT 2 pha	1 bộ																33.800.000
	Dù che tủ điều khiển	1 bộ																9.700.000
	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	1 bộ																3.750.000
<b>III</b>	<b>ĐÈN TRANG TRÍ</b>																	
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ																2.100.000
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ																1.400.000
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ																1.650.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bến Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ	CE, EN 50013, EN61000, EN61547 * Bộ Đèn : LM 79.															900.000
	Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	1 bộ	EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547															2.850.000
	Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	1 bộ																4.150.000
	Đèn trang trí Cosmic Lantern - Malaysia	1 bộ																5.850.000
2	<b>CÔNG TY TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam.</b> Địa chỉ: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13.Q. Bình Thạnh.TP.HCM.Điện thoại: 0823 39 2345. Bảng báo giá sản phẩm đèn LED Thời gian áp dụng: ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo mới.																	
				Giá bao gồm chi phí lắp đặt; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng														
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP66, IK09. Tiết kiệm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 568x240x100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															8.900.000
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 9600lm, IP66, IK09. Tiết kiệm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 568x240x100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															9.850.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 12.600lm, IP66, IK09. Tiết kiệm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 702x314x130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															11.500.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09. Tiết kiệm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng. Kích thước (mm) 702x314x130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															12.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 842x340x140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017														13.000.000
	Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240 leds, 22500lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017														14.500.000
	Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017														15.000.000
	Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017														15.500.000
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds, 10080lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone). Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017														10.065.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone). Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															10.950.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone). Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															12.200.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 20400lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone). Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															12.800.000
	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone). Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															14.080.000
	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone). Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															16.350.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bến Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ Huoai	Dạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 16 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														10.065.000
16	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 16 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														11.000.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														12.500.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														13.500.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 150W, 64 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														14.500.000

CỘNG H.

LIAM  
ĐỒNG

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn LE-TITAN MIDI 205W, 96 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															16.800.000
	Đèn LE-INDI ECO 60W, 60 leds, 7200lm, IP66, IK08, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 500*177*86	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															7.500.000
	Đèn LE-INDI ECO 80W, 80 leds, 10000lm, IP66, IK08, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															8.200.000
	Đèn LE-INDI MIDI 100W, 100 leds, 12000lm, IP66, IK08, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															8.800.000
	Đèn LE-INDI MIDI 120W, 120 leds, 15000lm, IP66, IK08, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 715*270*94	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															9.300.000
28	Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 60W, tấm năng lượng 18V/80W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12.8V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, tắt sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy. Kích thước (mm) 1352*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															24.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 80W, tấm năng lượng 18V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/42AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														29.500.000
	Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 100W, tấm năng lượng 36V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/24AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														36.200.000
31	Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 120W, tấm năng lượng 36V/120W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														37.350.000
	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12,8V/30Ah, 360Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 690*265*130. Kích thước tấm NLMT 670*770*30	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														15.700.000

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)																			
SIT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bao Lộc	Bao Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
33	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hàng A kết hợp với bộ điều khiển 25.6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144, Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															19.750.000	
34	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hàng A kết hợp với bộ điều khiển 25.6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144, Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017																20.350.000
	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120leds, 15600lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hàng A kết hợp với bộ điều khiển 25.6V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144, Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017																22.350.000
3	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI), địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, điện thoại 028.38299443, Kèm công văn số 3942/CV-KDĐT ngày 14/7/2023 về Thông báo giá bán sản phẩm Quý III năm 2023 .Thông tin liên hệ: A Hải Khôi Kinh doanh Tiếp Thị 0913.854.809. Bảng giá áp dụng trên toàn quốc																		
	<b>Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V:</b>																		
	VC - 0,5 (Ø 0,80) - 300/500 V	đ/m																	2.450
	VC - 1,00 (Ø1,13) - 300/500 V	đ/m	TCVN 6610-3																4.070

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bến Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
<b>Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1Kv (ruột đồng):</b>																		
	VCMd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1														4.660	
	VCMd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	đ/m																6.570
	VCMd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	đ/m																8.430
	VCMd-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	đ/m																12.000
	VCMd-2x1.5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	đ/m																19.460
<b>Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V (ruột đồng):</b>																		
	VCMo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	đ/m	TCVN 6610-5														9.680	
	VCMo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	đ/m																13.640
	Vcmo-2x6-(2x7x12/0.30-300/500V	đ/m																49.610
<b>Ống luồn dây điện:</b>																		
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	BSEN 61386-21:BS4607:TCVN 7417-21														20.420	
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống																23.700
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn																190.880
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn																265.100
4	Chỉ nhánh CÔNG TY Cổ Phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.Địa chỉ: 12A Vân Đồn,phường Phước Hòa.Tp Nha Trang.Tỉnh Khánh Hòa.Điện thoại:02 583 87 44 88. Người liên hệ: 090 7613 421.Bảng giá vật liệu xây dựng .Mức giá thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023.Giá bán áp dụng trên toàn quốc.																	
A	<b>Đèn LED năng lượng mặt trời- Chiếu pha-Chiếu sáng đường</b>																	
	Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) tấm sola rời	bộ															1.920.000	
	Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) tấm sola rời	bộ															2.560.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn LED chiếu pha NLMT 70W (Model: CP02.SL.RF 70W) tấm sola rời.	bộ																3.700.000
	Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP02.SL.RF 100W) tấm sola rời.	bộ																4.600.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 25W (Model: CSD01.SL.RF 25W) tấm sola rời.	bộ																3.040.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 35W (Model: CSD01.SL.RF 35W) tấm sola rời.	bộ																3.500.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 50W (Model: CSD01.SL.RF 50W) tấm sola rời.	bộ																6.600.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 70W (Model: CSD02.SL 70W) tấm sola rời.	bộ																18.740.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD02.SL 100W) tấm sola rời.	bộ																23.020.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD02.SL 120W) tấm sola rời.	bộ																26.170.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 20W (Model: CSD02.SL.RAD 20W) tấm sola liền đèn.	bộ																3.400.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 30W (Model: CSD02.SL.RAD 30W) tấm sola liền đèn.	bộ																3.600.000
<b>B</b>	<b>Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, IK08,IP66)</b>																	
	Đèn LED c/sáng đường 100W (Model: CSD05 100W 3M) Ánh sáng 4000/5000K	bộ																6.820.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 120W) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															7.150.000
	Đèn LED c/sáng đường 100W (Model: CSD05 100W.LB 3M) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															7.058.700
	Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 120W.LD) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															7.399.000
	Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 150W.LD) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															7.744.000
<b>C</b>	<b>Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, IK08,IP66, có đầu kết nối thông minh)</b>																
	Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															6.000.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															7.000.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															7.200.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															7.500.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															9.000.000
<b>D</b>	<b>Đèn LED HIGHT BAY (Nhà xưởng- Nhà thi đấu)</b>																
	Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02L 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ															1.342.000

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bao Lặc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02L 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ															1.406.000
	Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02L 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ															2.252.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															2.582.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															2.746.000
	Đèn LED HIGH BAY 200W(Model: HB02L 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ															3.328.000
<b>E</b>	<b>LED HIGHT BAY UFO (NHÀ XƯỞNG-KHO LẠNH...)</b>																
	Đèn LED HIGHBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ															1.712.000
	Đèn LED HIGHBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ															2.562.000
	Đèn LED HIGHBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ															2.604.000
	Đèn LED HIGHBAY 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ															3.310.000
<b>F</b>	<b>ĐÈN LED Chiếu pha góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK08) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân Tennis..)</b>																
	Đèn LED chiếu pha 100W (Model:CP07 100W). Ánh sáng 4000/5000K	bộ															3.600.000
	Đèn LED chiếu pha 150W (Model:CP07 150W). Ánh sáng 4000/5000K	bộ															4.600.000
	Đèn LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K	bộ															6.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K	bộ															8.000.000
5	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Quang Việt. Địa chỉ VP: 154/8/6 Âu Dương Lân, Phường 3, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh. Điện thoại liên hệ: Mr Luật 0918 99 44 10-0944 99 44 10. Địa chỉ kho xưởng: 26/2 Chánh Hưng, ấp 4, Xã Phước Lộc, Huyện Nhà Bè, TP. HCM. Bảng báo giá có thời hạn 06 tháng kể từ ngày 05/01/2023. Giá bán áp dụng tại tỉnh Lâm Đồng																
Giao hàng tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
<b>A Đèn LED năng lượng mặt trời-Chiếu sáng công cộng</b>																	
Thông số Kỹ thuật của đèn																	
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 30W	bộ	* Thân đèn tích hợp tấm solar														9.850.000
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 60W	bộ	* Pin Lithium PO4														13.450.000
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 80W	bộ	* Bộ điều khiển cấp công suất														17.850.000
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 100W	bộ	* Thời gian hoạt động 10h/ngày														19.850.000
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 120W	bộ	* Pin dự trữ 1 ngày không nắng														23.450.000
<b>B Đèn pha LED chiếu sáng công cộng các loại</b>																	
Thông số Kỹ thuật của đèn																	
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 50W	bộ	* Độ va đập IK08-IK09														4.950.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 100W	bộ	* Hiệu suất phát quang 140Lm/W														7.950.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 150W	bộ	* Độ kín IP66														10.950.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 200W	bộ	* ChipLed xuất xứ Nhật Bản														14.450.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 220W	bộ	* Dimming 5 cấp công suất														12.450.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 250W	bộ	* Góc chiếu 40-180 độ														14.550.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 300W	bộ	* Chỉ số hoàn màu Ra>71														16.850.000



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 350W	bộ	*Nhiệt độ màu 3000K-6500K															18.450.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 400W	bộ	*Hệ số công suất >0,98															20.450.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 450W	bộ	*Bảo hành 5 năm trọn bộ đèn															26.550.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 500W	bộ																32.550.000
<b>C</b>	<b>Đèn đường LED Chiếu sáng công cộng các loại</b>																	
			<b>Thông số Kỹ thuật của đèn</b>															
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 30-35W	bộ	* Độ kín cụm quang học IP66															4.150.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 36-40W	bộ	* Độ kín cụm linh kiện IP66															5.250.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 41-50W	bộ	* Độ va đập IK08-IK09															6.450.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 51-60W	bộ	*Hệ số công suất 0,98															7.950.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 61-75W	bộ	*Nhiệt độ bề mặt vỏ đèn 53 độ C															8.950.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 76-90W	bộ	* Bộ đèn chịu được xung áp 20Kv															9.250.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 91-100W	bộ	*Hiệu suất phát quang 140lm/W															9.650.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 101-115W	bộ	*Chỉ số hoàn màu Ra71															10.250.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 116-120W	bộ	*Nhiệt độ màu (3000k-4000K)															10.850.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 125-130W	bộ	*Hệ số duy trì quang thông >0,7															11.450.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 131-135W	bộ	<b>Đèn được cấp giấy Chứng nhận hợp chuẩn số</b>															11.950.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bến Dương	Bức Trưng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 136-150W	bộ	170595.PRO.CN17 theo TCVN 7722-2-3:2007															12.450.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 151-160W	bộ	*Bộ đèn lắp công chờ NEMA sorting cấp kết nối thông minh															12.950.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 161-165W	bộ	*Dimming 5 cấp công suất															13.450.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 165-175W	bộ	*Có công DALI hoặc 1-10V															14.450.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 176-185W	bộ	*Bảo hành 5 năm trọn bộ đèn															16.850.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 186-200W	bộ	* ChipLed xuất xứ Nhật Bản															17.850.000
6	<p>Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam  Địa chỉ trụ sở: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội  Địa chỉ văn phòng: Số 1146 Nguyễn Khoái, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Hà Nội  Điện thoại: 0243.6436537, 04.3719.1896  Đơn giá trên giao tại các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá trên chưa bao gồm VAT 10%. Bảo hành: đèn và các thiết bị (đầu cuối, tủ điều khiển) bảo hành 5 năm, phần mềm bảo hành trọn đời được nhà sản xuất miễn phí khi cập nhật nâng cấp  Bảng giá công bố tháng 8/2023, thời gian áp dụng từ ngày 01/8/2023 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng</p>																	
Giao hàng tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng																		
Đèn LED chiếu sáng đường phố																		
	Mã sản phẩm	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách sản phẩm														
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 30W đến 39W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90														6.500.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 40W đến 49W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90														6.875.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 50W đến 59W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90														7.500.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 60W đến 69W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017/IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 - 2 - 3, 2019/IEC 60598-2-3:2011	570 x 260 x 90													8.250.000	
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 70W đến 79W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90														9.000.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90														10.750.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W	Bộ		570 x 260 x 90														11.125.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100														11.625.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100														12.000.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100														12.325.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá trị của hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ Huoai	Dạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100													12.500.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100													13.250.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100													13.500.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100													13.750.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100													15.750.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100													16.500.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100													17.250.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100													18.500.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đen Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 – 2 – 3; 2019/ IEC 60598-2-3:2011	820 x 385 x100													20.500.000	
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 300W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100														23.360.000
	Đèn LED SL22 (30w - 45w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ		612 x 304 x 95														7.000.000
	Đèn LED SL22 (50w - 80w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ		613 x 304 x 95														9.000.000
	Đèn LED SL22 (85w - 100w)Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ		701 x 304 x 95														11.400.000
	Đèn LED SL22 (105w - 130w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ		701 x 304 x 95														12.200.000
	Đèn LED SL22 (135w - 150w)Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ		790 x 304 x 95														13.100.000
	Đèn LED SL22 (155w - 180w)Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ		790 x 304 x 95														13.800.000
	Đèn LED SL22 (185w - 200w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ		879 x 304 x 95														16.200.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn pha LED SLI-FL9 ( 50w-90w)	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2019/ IEC 60598-2-3:2011	879 x 304 x 95													8.220.000	
	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ		320 x 290 x 110														9.298.000
	Đèn pha LED SLI-FL9 ( 140w-180w)	Bộ		410 x 290 x 110														10.586.300
	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ		500 x 290 x 110														15.250.000
	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ		320 x 580 x 110														17.950.000
	Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ		410 x 580 x 110														18.972.500
	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ		410 x 580 x 110														27.150.000
	Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ		500 x 580 x 110														30.500.000
	Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ		590 x 580 x 110														33.500.000
	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ		ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT														2.800.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn kết bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 anten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT														90.000.000	
	<b>Trụ bát giác, tròn còn liền cần đơn vuren 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng</b>																	
	Trụ bát giác, tròn còn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														5.220.000	
	Trụ bát giác, tròn còn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														5.920.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Trụ bát giác, tròn còn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														6.310.000
	Trụ bát giác, tròn còn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														8.600.000
	Trụ bát giác, tròn còn liên cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														9.400.000
	Trụ bát giác, tròn còn liên cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														11.700.000
	<b>Trụ bát giác, tròn còn rời D78 mạ kẽm nhúng nóng</b>																
	Trụ bát giác, tròn còn 6m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														5.800.000
	Trụ bát giác, tròn còn 7m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														6.250.000
	Trụ bát giác, tròn còn 8m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														6.810.000
	Trụ bát giác, tròn còn 9m D78- 4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														8.820.000
	Trụ bát giác, tròn còn 10m D78-4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														9.830.000
	Trụ bát giác, tròn còn 11m D78-4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														12.830.000
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vượn 1,5m dây 3mm	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														1.890.000
	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vượn 1,5m	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														1.785.000
	Cần đèn cánh bướm CD15	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														4.050.000
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vượn 1,5m	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														2.390.000
	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vượn 1,5m	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														2.150.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Cần cảnh buồm CK15	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														4.520.000
	<b>Cọc tiếp địa</b>																
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														1.020.000
	<b>Phụ kiện cột thép</b>																
	KM cột M16x340x340x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														670.000
	KM cột M16x260x260x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														650.000
	KM cột M16x240x240x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														630.000
	KM cột M24x300x300x675	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														930.000
	KM cột M24x300x300x750	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														970.000
7	Công ty TNHH MTV 43. Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: thôn Liên Minh, xã Thụy An, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Thông tin liên lạc người phụ trách đăng ký giá: Vũ Việt Dũng. Điện thoại: 0987176463. Kèm theo công văn số: 107/CT43-KH ngày 08/02/2023 của Công ty TNHH MTV 43. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới																
	<b>I. CÁP ĐỒNG ĐƠN BỘC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0,6/1kV)</b>																
	<b>Giá đến chân công trình tính Lâm Đồng</b>																
	CV 1x1,5	mét															5.542
	CV 1x2,5	mét															8.880
	CV 1x4,0	mét															13.876
	CV 1x6	mét															20.313
	CV 1x10	mét															34.473
	<b>II. CÁP ĐIỆN CXV 1xA...(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)</b>																
	CXV 1x4	mét															16.473
	CXV 1x6	mét															23.062
	CXV 1x10	mét															36.895
	CXV 1x16	mét															56.575
	CXV 1x25	mét															85.920
	<b>III. CÁP ĐIỆN CXV 2xA...(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)</b>																
	CXV 2x2,5	mét															25.876
	CXV 2x4	mét															35.956
	CXV 2x6	mét															49.593
	CXV 2x10	mét															77.782
	CXV 2x16	mét															118.407
	<b>IV. CÁP ĐIỆN CXV 3xA...(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)</b>																
	CXV 3x1,5	mét															24.611
	CXV 3x2,5	mét															35.149



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	CXV 3x4	mét															50.640
	CXV 3x6	mét															70.560
	CXV 3x10	mét															114.131
	<b>V. CÁP ĐIỆN CXV 3xA+1xB - (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)</b>																44.684
	CXV 3x2,5+1x1,5	mét															63.775
	CXV 3x4+1x2,5	mét															88.669
	CXV 3x6+1x4	mét															136.407
	CXV 3x10+1x6	mét															205.440
	CXV 3x16+1x10	mét															
8	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. Địa chỉ: Số 29 Lư Quang Vũ, phường Trưng Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Địa chỉ khu sản xuất: Cơ sở 1: Thôn Kim Châu, Xã An Đức, Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương; Cơ sở 2: KCN Thạch Thất, huyện Quốc Oai, Hà Nội; Chi nhánh 2: Số 97 Nguyễn Thị Nhung, KDC Vạn Phúc, Hiệp Bình Phước, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.																
	<b>Giá vật liệu đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng</b>																
	<b>1. Cột thép liên căn đơn nông thôn mới mạ kẽm nhúng nóng</b>		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cột thép bát giác, tròn còn liên căn đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	Cột		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
	Cột thép bát giác, tròn còn liên căn đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	Cột		4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
	Cột thép bát giác, tròn còn liên căn đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	Cột		4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000
	<b>2. Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng</b>		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cột thép bát giác, tròn còn liên căn đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột		5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000
	Cột thép bát giác, tròn còn liên căn đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột		5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
	Cột thép bát giác, tròn còn liên căn đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột		5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
	Cột thép bát giác, tròn còn liên căn đơn, H = 8m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
	Cột thép bát giác, tròn còn liên căn đơn, H = 9m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	Cột		8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000
	Cột thép bát giác, tròn còn liên căn đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	Cột		9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cân đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	Cột		11.230.000		11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000
	<b>3. Cột thép năng lượng mặt trời nông thôn mới Sơn Bình Điện</b>		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 5m có cán ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3	Cột		3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000
	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 6m có cán ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời 800x500xV3	Cột		3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000
	<b>4. Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng</b>		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	Cột		3.890.000		3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Cột		5.920.000		5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5m), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột		6.430.000		6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột		6.770.000		6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	Cột		8.780.000		8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.	Cột		9.890.000		9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.	Cột		11.760.000		11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000
	<b>5. Cầu đèn mạ kẽm nhúng nóng</b>		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cầu đèn CD-02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.059.250		2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Cần đèn CD-08 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300
	Cần đèn CD-10 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300
	Cần đèn CD-15 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000
	Cần đèn CD-22 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800
	Cần đèn CD-27 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700
	Cần đèn CD-29 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525
	Cần đèn CD-32 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900
	Cần đèn CD-44 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000
	Cần đèn CK-01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500
	Cần đèn CK-02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750
	Cần đèn CK-04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250
	Cần đèn CK-11 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900
	Cần đèn CK-12 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350
	Cần đèn CK-13 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Cần đèn CK-14 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900
	Cần đèn CK-15 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900
	Cần đèn CK-21 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300
	Cần đèn CK-23 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450
	Cần đèn CK-26 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500
6.	Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000
7.	Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000
8.	<b>Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn</b>																
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 3m, ngon D78-3,5mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngon D78-4,0mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500
	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m, ngon D78-4,0mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500
9.	<b>Cột trang trí</b>																
	Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3,2m	Cái		4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000
	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3,2m	Cái		3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000
	Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3,2m	Cái		3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000
	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D76 - 3,2m	Cái		3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000
	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3,2m	Cái		3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000
	Đế gang BAMBÓO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3,2m	Cái		3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000
10.	<b>Chùm cột trang trí sân vườn</b>																
	Chùm CH02 - 4/5	Cái		1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000
	Chùm CH11 - 4/5	Cái		2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)																		
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Chùm CH06 - 4/5	Cái		1.475.000		1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	
	Chùm CH08 - 4/5	Cái		1.850.000		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
	Chùm CH09 - 1/2	Cái		2.400.000		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
	Chùm CH12 - 4/5	Cái		2.067.500		2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	
	Chùm RUBY - 2	Cái		1.475.000		1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	
	Chùm ALEQUIN - 3/4	Cái		1.490.000		1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	
	<b>11. Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng</b>																	
	Cầu đục D300 + Bóng Led 7W	Cái		973.000		973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	
	Cầu đục D400 + Bóng Led 9W	Cái		1.028.000		1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	
	Cầu đục D400 + Bóng Led 12W	Cái		1.050.000		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	
	Cầu trong D300 + Bóng Led 7W + Tháp sơn	Cái		1.072.000		1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	
	Cầu trong D400 + Bóng Led 9W + Tháp sơn	Cái		1.094.000		1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	
	Cầu trong D400 + Bóng Led 12W + Tháp sơn	Cái		1.116.000		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	
	Cầu sọc D400 + Bóng Led 12W	Cái		1.028.000		1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	
	Cầu đục LOTUS D400 + Bóng Led 12W	Cái		1.116.000		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	
	Đèn cầu EYES	Cái		2.325.000		2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	
	Đèn cầu JUPITER	Cái		1.655.000		1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	
	Đèn cầu TULIP	Cái		1.215.000		1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	
	<b>12. Đèn LED chiếu sáng đường phố: Hàng lắp ráp trong nước</b>																	
	12.1 ĐÈN LED MDC NTM: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 500x215x65mm (sử dụng cho 30W - 50W) 640x245x80mm (sử dụng cho 60-80W) 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W) 1100x340x90mm (sử dụng cho 180W- 200W)		TCVN 7722-2-3:2019															
	ĐÈN MDC NTM công suất 30W	cái		1.150.000		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
	ĐÈN MDC NTM công suất 50W	cái		1.300.000		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	
	ĐÈN MDC NTM công suất 70W	cái		1.500.000		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)												
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh
	ĐÈN MDC NTM công suất 100W	cái		1.700.000		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
	ĐÈN MDC NTM công suất 120W	cái		2.000.000		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	ĐÈN MDC NTM công suất 150W	cái		2.200.000		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
	ĐÈN MDC NTM công suất 200W	cái		2.500.000		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	12.2 ĐÈN LED MDC ALPHA: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019													
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W	Cái		3.650.000		3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W	Cái		4.875.000		4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000
	12.3 ĐÈN LED MDC DRACO: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 676x305x187mm (sử dụng cho 100W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019													
	ĐÈN MDC DRACO công suất 100W	Cái		7.325.000		7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000
	ĐÈN MDC DRACO công suất 120W	Cái		8.200.000		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
	12.4 ĐÈN LED MDC RUBY: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 492x210x86mm (sử dụng cho 50W - 100W) 492x295x86mm (sử dụng cho 100W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019													
	ĐÈN MDC RUBY công suất 90W	Cái		7.150.000		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 120W	Cái		7.325.000		7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 150W	Cái		7.550.000		7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	12.5 ĐÈN LED MDC MOON: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV Kích thước: 747x380x115mm (sử dụng cho 100W - 200W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC MOON công suất 150W	Cái		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
	ĐÈN MDC MOON công suất 200W	Cái		11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
	12.6 ĐÈN LED MDC TIGER: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 495x300x90mm (sử dụng cho 50W - 100W) 655x300x90mm (sử dụng cho 100W - 150W)																
	ĐÈN MDC TIGER công suất 100W	Cái		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
	ĐÈN MDC TIGER công suất 120W	Cái		7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000
	ĐÈN MDC TIGER công suất 150W	Cái		8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000
	12.7 ĐÈN LED MDC GALAXY: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 585x355x145mm (sử dụng cho 50W - 100W) 660x355x145mm (sử dụng cho 100W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC GALAXY công suất 80W	Cái		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000
	ĐÈN MDC GALAXY công suất 150W	Cái		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
	12.8 ĐÈN LED MDC APOLO: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 540x340x120mm (sử dụng cho 80W - 100W) 660x340x120mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh
	ĐÈN MDC APOLO công suất 100W	Cái		9.250.000		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
	ĐÈN MDC APOLO công suất 120W	Cái		9.425.000		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000
	ĐÈN MDC APOLO công suất 150W	Cái		9.600.000		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
	12.9 ĐÈN LED MDC TITAN: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 600x320x140mm (sử dụng cho 80W - 100W) 700x320x140mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019													
	ĐÈN MDC TITAN công suất 80W	Cái		7.675.000		7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000
	ĐÈN MDC TITAN công suất 100W	Cái		7.850.000		7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
	ĐÈN MDC TITAN công suất 150W	Cái		8.025.000		8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000
	12.10 ĐÈN LED MDC ROMA: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 460x315x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 550x315x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019													
	ĐÈN MDC ROMA công suất 80W	Cái		6.800.000		6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 100W	Cái		6.975.000		6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 120W	Cái		7.150.000		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
	12.11 ĐÈN LED MDC EKONA: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 474x238x100mm (sử dụng cho 80W - 100W)		TCVN 7722-2-3:2019													
	ĐÈN MDC EKONA công suất 90W	Cái		9.425.000		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000
	ĐÈN MDC EKONA công suất 120W	Cái		10.650.000		10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
	ĐÈN MDC EKONA công suất 150W	Cái		11.550.000		11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	12 ĐÈN LED MDC DELI: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 670x310x145mm (sử dụng cho 80W - 100W) 798x380x163mm (sử dụng cho 120W - 150W)																
	ĐÈN MDC DELI công suất 80W	Cái		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
	ĐÈN MDC DELI công suất 120W	Cái		9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
	ĐÈN MDC DELI công suất 150W	Cái		10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
	<b>13. ĐÈN PHA LED MDC : Hàng lắp ráp trong nước</b>																
	13.1 ĐÈN PHA MDC - F04: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 419x315x87mm (sử dụng cho 200W) 526x345x100mm (sử dụng cho 300W) 627x356x100mm (sử dụng cho 400W - 500W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	Đèn pha MDC - F04- 200W	Cái		5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000
	Đèn pha MDC - F04- 300W	Cái		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Đèn pha MDC - F04- 500W	Cái		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
	13.2 ĐÈN PHA MDC - F06: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 515x320x190mm (sử dụng cho 180W - 240W) 675x320x190mm (sử dụng cho 250W- 400W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	Đèn pha MDC - F06 - 200W	Cái		5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000
	Đèn pha MDC - F06 - 400W	Cái		6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
	<b>14. Đèn Trang trí năng lượng mặt trời</b>		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự động sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	Bộ		836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh
	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tinh thể) - 18V Công suất 60W Solar panel 60/pcs	Bộ		1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000
	CONTROL 12V/ 100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu sạc điện tối đa: 100W IP67 BATTERY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	Bộ		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	<b>15. Đèn LED năng lượng mặt trời</b>		TCVN 7722-2-3:2019													
	Tấm pin năng lượng mặt trời - Mono (đơn tinh thể) 18V Công suất 100W	Tấm		2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000
	CONTROL 12V/120W Lưu điện tối đa 3.0A Lưu sạc điện tối đa: 100-120W IP67 Pin Lithium LifePO4 32650 12V/85AH	Bộ		5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
	Đèn MDC TIGER NLMT-100W	Cái		2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
	Đèn MDC NLMT liền thể 300w	Cái		2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
	Đèn MDC ALPHA NLMT 150W-50AH	Cái		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
	<b>16. Phụ kiện cột</b>															
	Giá đỡ tu điện	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000
	KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000
	KM cột M16x240x240x525	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000
	KM cột M24x300x300x675	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000
	KM cột đn giác M24x1375x8	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000
9	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái. Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1 - Đường số 1 - Phường An Bình Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3836204. Kèm theo công văn số: 392/2023/CV-VT ngày 23/6/2023 của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái. Mức giá kê khai này thực hiện từng quý đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2023)															
	<b>Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, nơi trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đối với các đơn hàng tối thiểu 20.000.000 VNĐ</b>															
	<b>I. CÁP ĐỒNG ĐƠN BỘC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0,6/1kV)</b>															
1	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935													4.100
2	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935													5.770
3	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935													7.410
4	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935													10.550
5	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935													17.100
6	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	mét	TCVN 5935													6.800
7	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	mét	TCVN 5935													8.500
8	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935													11.980
9	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935													19.300
10	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	mét	TCVN 5935													29.180
11	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	mét	TCVN 5935													43.620
12	Dây điện VCmi 2x0.75mm2 300/500V	mét	TCVN 5935													7.610

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
13	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														9.400
14	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														13.220
15	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														21.030
16	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														31.450
17	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														46.590
18	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														10.280
19	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														12.770
20	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														18.590
21	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														29.420
22	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														44.050
23	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														66.710
24	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														13.190
25	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														16.700
26	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														24.140
27	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														37.930
28	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														57.600
29	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														86.880
30	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														5.490
31	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														8.950
32	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														13.540
33	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														19.910
34	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														32.930
35	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														52.030
36	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														81.590
37	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														112.840
38	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														154.390
39	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														220.290
40	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														304.650
IX	Vật liệu cửa																
1	Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp, Địa chỉ ĐKKD: Số 1-N3, Tập thể Đại học Sư phạm 1, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, VN. Địa chỉ nhà máy 1L Lô A2-CN7, đường CNS, Cụm Công nghiệp vìn và hồ Từ Liêm, TP. Hà Nội, VN. Địa chỉ nhà máy 2: Lô A, KCN Trung Hà, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, VN. Kèm theo CV số 1804/2023/CV-NVP ngày 18/4/2023 của công ty về việc Thông báo giá vật tư, vật liệu xây dựng để đăng ký niêm yết giá tại Công bố giá VLXD Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Lâm Đồng tháng 05/2023																
	Đơn giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)																
1	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.																
	-Vách kính, cửa đi, cửa sổ hệ Việt Pháp 4400																
	Vách kính hệ Việt Pháp 4400, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm tổng trọng, độ dày khung bao 1.3mm	M2															1.600.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)															
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	Cửa đi 1 cánh hệ Việt Pháp 4400, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1.3+1.4 mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD															1.900.000	
	Cửa sổ mở quay, mô hất hệ Việt Pháp 4400, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1.3+1.4 mm.	M2																	1.800.000
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh hệ Việt Pháp 4400 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Khóa, Bản lề, Tay gạt)	Bộ																	460.000
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay, mô hất 1 cánh hệ Việt Pháp 4400 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Khóa, Bản lề, Tay gạt)	Bộ																	360.000
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay, mô hất 2 cánh hệ Việt Pháp 4400 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Khóa, Bản lề, Tay gạt)	Bộ																	700.000
	<b>- Cửa đi hệ Việt Pháp 450</b>																		
	Cửa đi hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm khung cánh 1.3+1.8mm	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD															2.060.000	
	Bộ phụ kiện cửa mở đi quay 1 cánh hệ Việt Pháp 450 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 1 cánh (gồm: Khóa, Bản lề, Tay gạt)	Bộ																	920.000
	Bộ phụ kiện cửa mở đi quay đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 2 cánh (gồm: Khóa, Bản lề, Tay gạt)	Bộ																	1.150.000
	<b>-Cửa sổ, cửa đi hệ Việt Pháp 2600</b>																		
	Cửa đi lưu hệ Việt Pháp 2600, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1.3+1.4 mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD															1.850.000	
	Cửa sổ lưu hệ Việt Pháp 2600, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm khung cánh 1.3+1.4 mm.	M2																	1.850.000
	Bộ phụ kiện cửa đi, cửa sổ mở lưu 2 cánh đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 2 cánh (gồm: Bánh xe, chốt khóa, vít)	Bộ																	250.000
	Bộ phụ kiện cửa đi, cửa sổ mở lưu 4 cánh đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Bánh xe, chốt khóa, vít)	Bộ																	400.000
	<b>-Vách kính mặt dựng hệ Việt Pháp 1100</b>																		
	Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong, khung nhôm 2mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD															2.350.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
II	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất. Phụ kiện đồng bộ tính riêng theo từng loại cửa tương ứng.																	
	<i>-Vách kính cố định, cửa sổ, cửa đi hệ Xingfa 55</i>																	
	Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1,4 mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD														1.660.000	
	Cửa đi hệ Xingfa 55, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 2,0mm	M2																2.300.000
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh (gồm: 3 bản lề, tay nắm và khóa đa điểm).	Bộ																1.300.000
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh (gồm: 6 bản lề, tay nắm và khóa đa điểm).	Bộ																2.100.000
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh (gồm: 12 bản lề, tay nắm, chốt cửa và khóa đa điểm).	Bộ																5.000.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ Xingfa 55, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1,4mm	M2																1.950.000
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đơn điểm, thanh cài).	Bộ																390.000
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 2 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đa điểm, thanh cài).	Bộ																730.000
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 4 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đa điểm, thanh cài).	Bộ																1.350.000
	<i>-Vách kính cố định, cửa sổ, cửa đi hệ Xingfa 93</i>																	
	Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, nhôm dày 2mm.	M2															2.000.000	
	Cửa sổ lùa Xingfa 93, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, nhôm dày 2mm.	M2															2.000.000	
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh (gồm: bản lề, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm)	Bộ															1.900.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm)	Bộ	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD															1.900.000
	Cửa đi lùa hệ Xingfa 93, kính an toàn 2 lớp 6.38 mm trắng trong, nhôm dày 2mm.	M2																2.000.000
	Bộ phụ kiện cửa đi mở trượt lùa 2 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm).	Bộ																1.900.000
	Bộ phụ kiện cửa đi mở trượt lùa 4 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm).	Bộ																1.900.000
	-Vách kính một dựng thông tầng hệ Xingfa 65 (Bao gồm cả phụ kiện cửa sổ nếu có).																	
	Hệ một dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8.38 mm trắng trong. Độ dày thanh nhôm chịu lực: 2.5mm	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD															2.800.000
III	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vật cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm																	
	Cửa đi hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6.38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.0 mm)	M2																1.950.000
	Cửa sổ mở hất, mở quay hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6.38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.0mm)	M2																1.900.000
	Cửa sổ, cửa đi mở lùa hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6.38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.0mm)	M2																1.850.000
	Vách kính cố định hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6.38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x 1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M2																1.680.000
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh (gồm: tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD															390.000
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 2 cánh (gồm: tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ																730.000
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh (gồm Tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ																800.000
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh (gồm Tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ																1.300.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Bộ phụ kiện cửa sổ, cửa đi mở lùa 2 cánh (gồm: Bánh xe, chốt sập, đệm chống nhấc)	Bộ																400.000
	Bộ phụ kiện cửa sổ, cửa đi mở lùa 4 cánh (gồm: Bánh xe, chốt sập, đệm chống nhấc)	Bộ																700.000
IV	<b>Cửa thủy lực khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 + 2.2mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.</b>																	
	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6.38 mm trắng trong (kích thước cm 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6+2.2 mm)	M2																2.900.000
	Bộ phụ kiện cửa 1 cánh (gồm: Bàn lề sân, khóa sân, khóa, tay nắm cửa)	Bộ	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD															4.500.000
	Bộ phụ kiện cửa 2 cánh (gồm: Bàn lề sân, khóa sân, khóa, tay nắm cửa)	Bộ																8.000.000
V	<b>Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm</b>																	
	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6.38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6+2.5 mm	M2																2.200.000
	Bộ phụ kiện cửa mở quay 2 cánh (gồm: Bánh xe, ray dẫn hướng, tay kéo, chốt)	Bộ	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD															2.900.000
	Bộ phụ kiện cửa mở quay 4 cánh (gồm: Bánh xe, ray dẫn hướng, tay kéo, chốt)	Bộ																4.500.000
VI	<b>Cửa cuốn nan nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp (Đơn giá chưa bao gồm Motor, Lưu điện)</b>																	
	Cùm cuốn: F48	M2																2.130.000
	Cùm cuốn: F48E	M2																1.980.000
	Cùm cuốn: F45I	M2																2.300.000



GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CÓ THUẾ VAT (VND)																		
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối														
				Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	- Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m - Hệ Eurowindow, Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koernerling	đồng/m2	TCVN 7451:2004														3.620.789	
	- Cửa số 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow, Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koernerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	đồng/m2																6.174.888
	- Cửa số 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow, Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koernerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	đồng/m2																6.144.948
	- Cửa số 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow, Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koernerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	đồng/m2																6.241.344
	- Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow, Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koernerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt bên -Roto	đồng/m2																6.590.730
<b>C</b>	<b>Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow (TCVN 9366 : 2012 ):</b>																	
	- Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ra19010, sơn bột nhún bóng bảo hành 5 năm - KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	đồng/m2	TCVN 9366:2012														3.799.395	
	- Cửa số 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ra19010, sơn bột nhún bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow	đồng/m2																5.299.149
	- Cửa số 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ra19010, sơn bột nhún bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow	đồng/m2																5.248.593
	- Cửa số 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ra19010, sơn bột nhún bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow	đồng/m2																5.770.815
	- Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ra19010, sơn bột nhún bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow	đồng/m2																5.875.805

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhún bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đồng/m2															5.832.521
3	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Địa điểm trụ sở chính: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiến 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiến 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Căn cứ theo Công văn số 0711-2/2023/NS-CV ngày 11/7/2023 về việc đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo mới																
<b>Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng</b>																	
	HỆ NS-55: Cửa đi mở/luồn 1 cánh & 2 cánh (kèm chia độ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2															2.815.000
	HỆ NS-55: Cửa đi mở/luồn 1 cánh & 2 cánh (kèm chia độ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2															2.570.000
	HỆ NS-55: Cửa đi mở/luồn 1 cánh & 2 cánh (kèm chia độ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2															2.230.000
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm. kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2															2.815.000
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/luồn 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2															2.570.000
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/luồn 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2															2.150.000
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2															2.700.000
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2															2.470.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)															
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đen Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hai, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012															2.180.000	
	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2																	1.900.000
	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2																	1.800.000
	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2																	1.800.000
	SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	đồng/m2																	1.500.000
	HỆ NS-93: Cửa đi/số lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2																	2.750.000
	HỆ NS-93: Cửa đi/số lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2																	2.300.000
	HỆ NS-93: Cửa đi/số lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2																	2.900.000
	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2																	3.000.000
	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	đồng/m2																	3.350.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh
4	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành. Địa điểm đặt trụ sở chính: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa Hạ, tỉnh Long An. Nhà phân phối độc quyền tại Lâm Đồng: Công ty TNHH khoáng sản và thương mại Hùng Vương Gold. Địa chỉ 64C Hùng Vương, phường 9, tp. Đà Lạt. Căn cứ theo Công văn số 501/PVP-DTT ngày 18/7/2023 của Công ty về việc đề nghị công bố giá sản phẩm hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng. Giá áp dụng từ 01/3/2023															
<b>Đơn giá trên bao gồm phí vận chuyển trong nội thành thành phố Đà Lạt</b>																
<b>A</b>	<b>NHÓM THANH ĐỊNH HÌNH ( NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH)</b>															
<b>I</b>	<b>Sân phẩm nhôm dạng Profile Hệ ĐTT - 55 liền nẹp, ĐTT - 93 dạng để chế tạo cửa đi và cửa sổ: 6m/thanh - Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn</b>															
	Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	kg	QCVN 16:2019/BXD			98.000										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	kg				118.000										
<b>II</b>	<b>Sân phẩm nhôm dạng Profile Hệ Mặt Dựng ĐTT - 65: 6m/thanh - Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn</b>															
	Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	kg	QCVN 16:2019/BXD			101.000										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	kg				121.000										
<b>B</b>	<b>CỬA ĐI, CỬA SỔ ( NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH )</b>															
<b>I</b>	<b>Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)</b>															
	Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			2.150.000										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.400.000										
Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm, độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt																
<b>II</b>	<b>Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)</b>															
	Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			2.200.000										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.450.000										
Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm, độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt																
<b>III</b>	<b>Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)</b>															
	Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			2.250.000										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.500.000										
Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt																
<b>IV</b>	<b>Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp</b>															
	Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			1.900.000										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.250.000										
Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt																
<b>V</b>	<b>Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)</b>															
	Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			1.950.000										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.300.000										
Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt																
<b>VI</b>	<b>Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)</b>															



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh
	Màu Sơn Ván Gỗ (...)	m2				2.700.000	Đơn giá trên bao gồm chi phí vận chuyển, đơn giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty									
X	Vật tư ngành nước															
1	Công ty CP DNP Holding. Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo Công văn số 44/2023/CV-DNP ngày 06/6/2023 về việc Đề nghị công bố giá SP hàng hóa ống nhựa và Phụ tùng ống nhựa tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023															
	Đơn giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đơn giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty															
	<b>ỐNG uPVC HỆ INCH (INCHES SERIES):</b>															
	<b>Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93</b>															
1	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D21x1.6mm	8.800												
2	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D27x1.8mm	12.400												
3	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D34x2.0mm	17.500												
4	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D42x2.1mm	23.200												
5	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D42x3.0mm	31.800												
6	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D49x2.4mm	30.100												
7	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D49x3.0mm	37.000												
8	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D60x2.0mm	31.900												
9	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D60x2.8mm	44.000												
10	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D60x3.5mm	54.200												
11	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D90x2.9mm	68.900												
12	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D90x3.8mm	89.100												
13	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D114x3.8mm	114.300												
14	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D114x4.9mm	146.400												
15	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D140x4.1mm	164.000												
16	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D140x7.5mm	256.800												
17	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D168x5.0mm	234.900												
18	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D168x7.3mm	320.100												
19	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D220x6.6mm	381.000												

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
20	Ông uPVC (hệ inch)	mét	D220x8.7mm	497.500													
<b>ÔNG uPVC HỆ MÉT (METER SERIES)</b>																	
<b>Tiêu chuẩn/Standard ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011 , ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002</b>																	
21	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D63x1.9mm	35.000													
22	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D63x3.0mm	53.200													
23	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D75x2.2mm	48.600													
24	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D75x3.6mm	76.300													
25	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D90x2.7mm	70.800													
26	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D90x4.3mm	109.100													
27	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D110x2.7mm	94.200													
28	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D110x4.2mm	150.300													
29	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D125x3.1mm	116.400													
30	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D125x4.8mm	175.100													
31	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D140x5.0mm	194.000													
32	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D140x5.4mm	229.400													
33	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D160x4.0mm	181.900													
34	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D160x4.9mm	222.100													
35	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D160x6.2mm	287.400													
36	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D160x7.7mm	338.600													
37	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D180x4.4mm	222.200													
38	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D180x6.9mm	358.600													
39	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D200x4.9mm	299.800													
40	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D200x6.2mm	348.700													
41	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D200x7.7mm	445.000													
42	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D200x9.6mm	525.600													
43	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D225x5.9mm	365.400													
44	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D225x8.6mm	562.500													
45	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D225x10.8mm	663.500													
46	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D250x6.2mm	480.700													
47	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D250x7.7mm	560.800													
48	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D250x9.6mm	725.000													
49	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D250x11.9mm	812.000													
50	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D280x6.9mm	571.800													
51	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D280x10.7mm	865.300													
52	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D315x7.7mm	717.400													
53	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D315x9.2mm	811.700													
54	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D315x9.7mm	860.800													
55	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D315x12.1mm	1.081.300													
56	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D315x15.0mm	1.287.100													
57	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D355x10.9mm	1.115.000													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá trị của hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
58	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D355x13.6mm	1.446.800													
59	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D355x16.9mm	1.779.400													
60	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D400x12.3mm	1.416.500													
61	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D400x15.3mm	1.833.800													
62	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D400x19.1mm	2.081.000													
<b>Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008</b>																	
63	Ống HDPE	mét	D25 x 2.0mm	9.790													
64	Ống HDPE	mét	D25 x 2.3mm	11.690													
65	Ống HDPE	mét	D25 x 3.0mm	13.690													
66	Ống HDPE	mét	D32 x 2.0mm	13.140													
67	Ống HDPE	mét	D32 x 3.0mm	18.760													
68	Ống HDPE	mét	D40 x 2.4mm	20.030													
69	Ống HDPE	mét	D40 x 3.0mm	24.200													
70	Ống HDPE	mét	D40 x 3.7mm	29.090													
71	Ống HDPE	mét	D50 x 2.4mm	25.740													
72	Ống HDPE	mét	D50 x 3.0mm	30.730													
73	Ống HDPE	mét	D50 x 4.6mm	45.140													
74	Ống HDPE	mét	D63 x 3.0mm	39.970													
75	Ống HDPE	mét	D63 x 3.8mm	49.130													
76	Ống HDPE	mét	D63 x 4.7mm	59.550													
77	Ống HDPE	mét	D63 x 5.8mm	70.970													
78	Ống HDPE	mét	D75 x 3.6mm	56.830													
79	Ống HDPE	mét	D75 x 4.5mm	70.060													
80	Ống HDPE	mét	D75 x 6.8mm	100.790													
81	Ống HDPE	mét	D90 x 4.3mm	89.730													
82	Ống HDPE	mét	D90 x 5.4mm	99.430													
83	Ống HDPE	mét	D110 x 5.3mm	120.460													
84	Ống HDPE	mét	D110 x 6.6mm	150.640													
85	Ống HDPE	mét	D110 x 8.1mm	180.000													
86	Ống HDPE	mét	D125 x 6.0mm	155.530													
87	Ống HDPE	mét	D125 x 7.4mm	190.150													
88	Ống HDPE	mét	D125 x 9.2mm	231.760													
89	Ống HDPE	mét	D140 x 6.7mm	193.690													
90	Ống HDPE	mét	D140 x 8.3mm	237.380													
91	Ống HDPE	mét	D140 x10.3mm	287.500													
92	Ống HDPE	mét	D160 x 6.2mm	206.290													
93	Ống HDPE	mét	D160 x 7.7mm	254.330													
94	Ống HDPE	mét	D160 x 9.5mm	311.970													
95	Ống HDPE	mét	D180 x 10.7mm	392.730													
96	Ống HDPE	mét	D200 x 7.7mm	320.130													
97	Ống HDPE	mét	D200 x 11.9mm	492.160													



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
98	Ống HDPE	mét	D200 x 14.7mm	586.050													
99	Ống HDPE	mét	D225 x 10.8mm	502.310													
100	Ống HDPE	mét	D225 x 13.4mm	604.910													
101	Ống HDPE	mét	D225 x 16.6mm	740.860													
102	Ống HDPE	mét	D250 x 9.6mm	497.500													
103	Ống HDPE	mét	D250 x 11.9mm	612.970													
104	Ống HDPE	mét	D250 x 14.8mm	749.470													
105	Ống HDPE	mét	D280 x 16.6mm	933.830													
106	Ống HDPE	mét	D315 x 12.1mm	786.720													
107	Ống HDPE	mét	D315 x 15.0mm	979.510													
108	Ống HDPE	mét	D315 x 18.7mm	1.189.150													
109	Ống HDPE	mét	D355 x 13.6mm	999.270													
110	Ống HDPE	mét	D355 x 16.9mm	1.231.750													
111	Ống HDPE	mét	D355 x 21.1mm	1.511.180													
112	Ống HDPE	mét	D355 x 32.2mm	2.222.590													
113	Ống HDPE	mét	D400 x 15.3mm	1.260.660													
114	Ống HDPE	mét	D400 x 19.1mm	1.579.610													
115	Ống HDPE	mét	D400 x 23.7mm	1.920.220													
116	Ống HDPE	mét	D400 x 29.4mm	2.319.380													
117	Ống HDPE	mét	D450 x 17.2mm	1.611.060													
118	Ống HDPE	mét	D450 x 21.5mm	1.982.760													
119	Ống HDPE	mét	D450 x 26.7mm	2.426.430													
120	Ống HDPE	mét	D450 x 33.1mm	2.932.540													
121	Ống HDPE	mét	D500 x 19.1mm	1.962.010													
122	Ống HDPE	mét	D500 x 23.9mm	2.459.690													
123	Ống HDPE	mét	D500 x 29.7mm	3.017.380													
124	Ống HDPE	mét	D500 x 36.8mm	3.649.560													
125	Ống HDPE	mét	D560 x 21.4mm	2.694.620													
126	Ống HDPE	mét	D560 x 26.7mm	3.322.730													
127	Ống HDPE	mét	D560 x 33.2mm	4.079.540													
128	Ống HDPE	mét	D560 x 50.8mm	6.014.630													
129	Ống HDPE	mét	D630 x 24.1mm	3.414.270													
130	Ống HDPE	mét	D630 x 30.0mm	4.198.280													
131	Ống HDPE	mét	D630 x 37.4mm	5.167.180													
132	Ống HDPE	mét	D630 x 57.2mm	7.145.770													
133	Ống HDPE	mét	D710 x 27.2mm	4.346.920													
134	Ống HDPE	mét	D710 x 33.9mm	5.352.980													
135	Ống HDPE	mét	D710 x 42.1mm	6.566.600													
136	Ống HDPE	mét	D800 x 30.6mm	5.505.250													
137	Ống HDPE	mét	D800 x 38.1mm	6.785.040													
138	Ống HDPE	mét	D800 x 47.4mm	8.326.760													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)												
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh
139	Ống HDPE	mét	D900 x 34.4mm	6.962.690												
140	Ống HDPE	mét	D900 x 42.9mm	8.585.080												
141	Ống HDPE	mét	D900 x 53.3mm	10.532.850												
142	Ống HDPE	mét	D1000 x 38.2mm	8.591.420												
143	Ống HDPE	mét	D1000 x 47.7mm	10.607.170												
144	Ống HDPE	mét	D1000 x 59.3mm	13.017.190												





- Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng ngoài tỉnh cung cấp để công bố tại Phụ lục 3.

## **2. Một số nội dung lưu ý khi xác định giá vật liệu xây dựng**

a) Về giá vật liệu xây dựng:

- Giá các loại vật liệu xây dựng tại các Phụ lục kèm theo Công bố này là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng được xác định theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9; điểm 1.2.1.1 Mục I Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

b) Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình: Thực hiện theo quy định tại Mục 1.2.1.2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD và Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

## **3. Tổ chức thực hiện.**

a) Phòng Kinh tế, Vật liệu xây dựng, Quản lý nhà và Thị trường bất động sản có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Sở đăng tải công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ <http://sxd.lamdong.gov.vn/> (**mục Kinh tế VLXD Quản lý nhà TT BĐS/Giá Xây dựng**) và gửi kết quả về Bộ Xây dựng, UBND tỉnh để theo dõi, quản lý theo quy định.

- Tiếp nhận các ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân có liên quan, tổng hợp báo cáo đề xuất Ban Giám đốc xem xét, chỉ đạo xử lý.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân căn cứ công bố này làm cơ sở để xác định giá xây dựng các dự án, công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây là dự án PPP); đối với các dự án sử dụng vốn khác tham khảo, sử dụng để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ; khi xác định giá xây dựng công trình phải được tính đúng, tính đủ theo từng dự án, công trình, gói thầu xây dựng phù hợp với yêu cầu thiết kế, điều kiện xây dựng và mặt bằng giá thị trường.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có văn bản gửi về Sở Xây dựng hoặc liên hệ trực tiếp qua số điện thoại 0263.3821.469 – Phòng KTVLXDQLN&TTBĐS để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Kho Bạc NN tỉnh Lâm Đồng;
- Các sở : KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Ban QLDA ĐTXD &CTCC các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD thành phố Bảo Lộc;
- Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thành phố Đà Lạt;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng, ban chuyên môn thuộc Sở;
- Văn phòng Sở (để đăng tải cổng thông tin điện tử);
- Lưu: VT, KTXD (K'Bréoh).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Anh Tuấn**